

RosettaStone®



TIẾNG VIỆT

レベル 1
ベトナム語

Stufe 1
VIETNAMESISCH

Level 1
VIETNAMESE

단계 1
베트남어

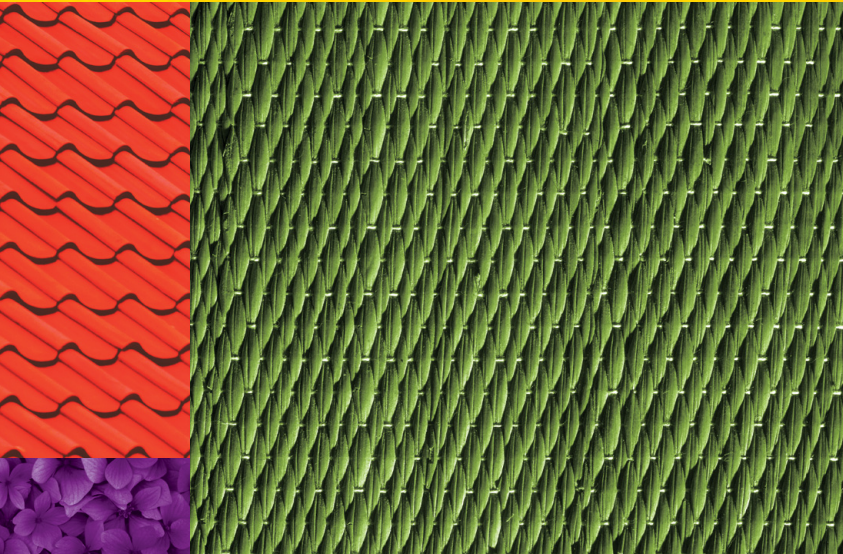
Livello 1
VIETNAMITA

Nível 1
VIETNAMITA

1 级
越南语

Nível 1
VIETNAMITA

Niveau 1
VIETNAMIEN



Course Content

Contenido del curso

Contenu du cours

Kursinhalt

Contenuto del corso

Conteúdo do curso

コース内容

코스 콘텐츠 북

课文

CCB-VIE-L1-2.0 - 112278

ISBN 978-1-60829-022-2

All information in this document is subject to change without notice. This document is provided for informational purposes only and Rosetta Stone Ltd. makes no guarantees, representations or warranties, either express or implied, about the information contained within the document or about the document itself. Rosetta Stone®, Language Learning Success™, and Dynamic Immersion® are trademarks of Rosetta Stone Ltd.

Copyright © 2011 Rosetta Stone Ltd. All rights reserved.

Printed in the United States of America.

Rosetta Stone

Harrisonburg, Virginia USA

T (540) 432-6166 • (800) 788-0822 in the USA and Canada

F (540) 432-0953

RosettaStone.com

RosettaStone®



TIẾNG VIỆT

レベル 1
ベトナム語

Stufe 1
VIETNAMESISCH

Level 1
VIETNAMESE

단계 1
베트남어

Livello 1
VIETNAMITA

Nivel 1
VIETNAMITA

1 级
越南语

Nível 1
VIETNAMITA

Niveau 1
VIETNAMIEN

Course Content

Contenido del curso

Contenu du cours

Kursinhalt

Contenuto del corso

Conteúdo do curso

コース内容

코스 콘텐츠 북

课文

Nội dung

Khái niệm Ngôn ngữ Cơ bản

1.1	Bài học chính.....	1
1.2	Bài học chính.....	3
1.3	Bài học chính.....	6
1.4	Bài học chính.....	8
1.5	Những mốc quan trọng.....	11

Chào hỏi và Giới thiệu

2.1	Bài học chính.....	12
2.2	Bài học chính.....	15
2.3	Bài học chính.....	17
2.4	Bài học chính.....	19
2.5	Những mốc quan trọng.....	22

Nơi làm việc và Trường học

3.1	Bài học chính.....	22
3.2	Bài học chính.....	24
3.3	Bài học chính.....	27
3.4	Bài học chính.....	29
3.5	Những mốc quan trọng.....	31

Đi mua sắm

4.1	Bài học chính.....	32
4.2	Bài học chính.....	34
4.3	Bài học chính.....	36
4.4	Bài học chính.....	38
4.5	Những mốc quan trọng.....	40

Bảng chữ cái.....	41
-------------------	----

1.1 Bài học chính

- | | | | |
|----|--|----|--|
| 01 | một đứa con gái
một đứa con trai
một đứa con trai
một đứa con gái | 12 | Đứa con gái đang chạy.
Đứa con trai đang chạy.
Người đàn ông đang chạy.
Người đàn bà đang chạy. |
| 02 | nước hoa quả
nước hoa quả
nước hoa quả
trà
trà
nước | 13 | một lá thư
một lá thư
một lá thư
một quyển sách
một quyển sách
một tờ báo |
| 03 | nước hoa quả
trà
nước | 14 | một lá thư
một quyển sách
một tờ báo |
| 04 | Đứa con gái đang ăn cơm.
Đứa con gái đang uống nước hoa quả.
Đứa con trai đang ăn cơm.
Đứa con trai đang uống nước. | 15 | Đứa con gái đang đọc sách.
Đứa con trai đang đọc sách.
Người đàn ông đang đọc sách.
Người đàn bà đang đọc sách. |
| 05 | một đứa con gái
một đứa con trai | 16 | Người đàn bà đang chạy.
Người đàn bà đang đọc báo.
Người đàn bà đang uống trà.
Người đàn bà đang ăn cơm. |
| 06 | Đứa con gái đang uống nước hoa quả.
Đứa con trai đang uống nước.
Đứa con gái đang ăn cơm.
Đứa con trai đang ăn cơm. | 17 | Đứa con trai đang chạy.
Đứa con trai đang ăn cơm.
Đứa con trai đang uống nước.
Đứa con trai đang đọc sách. |
| 07 | một người đàn bà
một người đàn ông
một người đàn bà
một người đàn ông | 18 | Đứa con gái đang uống nước.
Những đứa con gái đang uống nước.
Đứa con trai đang ăn cơm.
Những đứa con trai đang ăn cơm. |
| 08 | một người đàn bà
một người đàn ông | 19 | Người đàn ông đang uống nước.
Những người đàn ông đang uống nước.
Đứa con gái đang chạy.
Những đứa con gái đang chạy. |
| 09 | Người đàn bà đang uống nước.
Người đàn ông đang ăn cơm.
Người đàn bà đang ăn cơm.
Người đàn ông đang uống nước. | 20 | Người đàn bà đang ăn cơm.
Những người đàn bà đang ăn cơm.
Đứa con trai đang đọc sách.
Những đứa con trai đang đọc sách. |
| 10 | Người đàn ông đang ăn cơm.
Người đàn bà đang ăn cơm.
Đứa con gái đang ăn cơm.
Đứa con trai đang ăn cơm. | 21 | Những người đàn ông đang đọc báo.
Những người đàn bà đang đọc báo.
Những người đàn ông đang chạy.
Những người đàn bà đang chạy. |
| 11 | Người đàn ông đang ăn cơm.
Đứa con gái đang uống nước.
Người đàn ông đang uống nước hoa quả.
Đứa con gái đang ăn cơm. | | |

1.1 Tiếp tục

- 22 Đứa con gái đang đọc sách.
Những người đàn bà đang đọc sách.
Người đàn bà đang đọc sách.
Những đứa con gái đang đọc sách.
- 23 những đứa con trai
những đứa con gái
những người đàn ông
những người đàn bà
- 24 Những đứa con trai đang ăn cơm.
Những đứa con gái đang chạy.
Những người đàn bà đang uống nước hoa quả.
Những người đàn ông đang đọc báo.
- 25 Ông ấy đang chạy.
Ông ấy đang ăn cơm.
Bà ấy đang uống nước hoa quả.
Bà ấy đang đọc sách.
- 26 Ông ấy đang chạy.
Bà ấy đang uống trà.
Em ấy đang ăn cơm.
Em ấy đang đọc sách.
- 27 Em ấy đang chạy.
Em ấy đang chạy.
Ông ấy đang chạy.
Bà ấy đang chạy.
- 28 Họ đang ăn cơm.
Họ đang đọc báo.
Họ đang uống trà.
- 29 Các em ấy đang chạy.
Các em ấy đang đọc sách.
Các em ấy đang uống nước.
- 30 Em ấy đang viết thư.
Em ấy đang viết thư.
Các em ấy đang viết thư.
- 31 Ông ấy đang nấu ăn.
Bà ấy đang nấu ăn.
Họ đang nấu ăn.
- 32 Những đứa con trai đang bơi.
Đứa con gái đang bơi.
Người đàn ông đang bơi.
Những người đàn bà đang bơi.
- 33 Người đàn ông đang nấu ăn.
Những người đàn ông đang nấu ăn.
Người đàn ông đang ăn cơm.
Những người đàn ông đang ăn cơm.
- 34 Người đàn bà đang chạy.
Người đàn bà đang bơi.
Những người đàn bà đang chạy.
Những người đàn bà đang bơi.
- 35 Ông ấy đang bơi.
Ông ấy đang chạy.
Ông ấy đang nấu ăn.
Ông ấy đang ăn cơm.
- 36 Họ đang ăn cơm.
Họ đang nấu ăn.
Họ đang bơi.
- 37 Những đứa con gái đang đọc sách.
Đứa con gái đang đọc sách.
Những đứa con gái đang viết thư.
Đứa con gái đang viết thư.
- 38 Bà ấy đang đọc sách.
Ông ấy đang uống nước.
Bà ấy đang viết thư.
Ông ấy đang ăn cơm.
- 39 Người đàn bà đang uống trà.
Người đàn bà đang ăn cơm.
Người đàn ông đang uống trà.
Người đàn ông đang ăn cơm.

1.2 Bài học chính

- | | |
|--|--|
| <p>01 Chào bà.
Chào ông.</p> <p>02 Người đàn ông đang làm gì?
Người đàn ông đang nấu ăn.
Người đàn bà đang làm gì?
Người đàn bà đang đọc sách.</p> <p>03 Đứa con trai đang làm gì?
Đứa con trai đang chạy.
Đứa con gái đang làm gì?
Đứa con gái đang đi bộ.</p> <p>04 em Vy
cô Mai
bà Linh
em Trung
anh Xuân
ông Quang</p> <p>05 Em Vy đang chạy.
Cô Mai đang ăn cơm.
Bà Linh đang viết thư.
Em Trung đang đọc sách.
Anh Xuân đang uống trà.
Ông Quang đang nấu ăn.</p> <p>06 Em Vy đang làm gì?
Em ấy đang chạy.
Cô Mai đang làm gì?
Cô ấy đang ăn cơm.
Bà Linh đang làm gì?
Bà ấy đang viết thư.</p> <p>07 Em Trung đang làm gì?
Em ấy đang đọc sách.
Anh Xuân đang làm gì?
Anh ấy đang uống trà.
Ông Quang đang làm gì?
Ông ấy đang nấu ăn.</p> <p>08 một cái bánh sandwich
một cái bánh sandwich
một cái bánh sandwich
một quả trứng
một quả trứng
một quả táo</p> | <p>09 bánh mì
bánh mì
bánh mì
cà phê
cà phê
sữa</p> <p>10 một cái bánh sandwich
một quả trứng
một quả táo
bánh mì
cà phê
sữa</p> <p>11 một đứa con gái và một người đàn bà
một đứa con trai và một người đàn ông
một cái bánh sandwich và sữa</p> <p>12 một người đàn ông và một người đàn bà
cơm và một quả táo
bánh mì và nước</p> <p>13 Đứa con trai đang uống sữa.
Người đàn bà đang uống cà phê.
Đứa con trai và người đàn ông đang uống nước.
Đứa con gái đang ăn bánh mì.
Người đàn ông đang ăn trứng.
Người đàn ông và người đàn bà đang ăn cơm.</p> <p>14 Cô ấy đang ăn táo.
Ông ấy đang ăn cơm.
Họ đang ăn trứng.
Họ đang ăn bánh sandwich.</p> <p>15 Họ đang ăn trứng.
Họ đang ăn bánh sandwich.
Ông ấy đang ăn cơm.
Cô ấy đang uống nước.</p> <p>16 một con chó
một con chó
một con chó
một con mèo
một con mèo
một con ngựa</p> |
|--|--|

1.2 Tiếp tục

- 17 một chiếc xe ô tô
một chiếc xe ô tô
một chiếc xe ô tô
một tờ báo
một tờ báo
một chiếc xe đạp
- 18 một con chó
một con mèo
một con ngựa
một chiếc xe ô tô
một tờ báo
một chiếc xe đạp
- 19 Người đàn ông đang lái xe ô tô.
Người đàn bà đang lái xe ô tô.
Đứa con trai đang đi bộ.
Đứa con gái đang đi bộ.
- 20 Người đàn ông đang chạy.
Người đàn bà đang đi bộ.
Đứa con gái đang chạy.
Đứa con trai đang đi bộ.
- 21 Các em ấy đang ăn táo.
Ông ấy đang lái xe ô tô.
Các em ấy đang đọc báo.
Cô ấy đang đọc sách.
- 22 Em ấy có con mèo.
Bà ấy có con chó.
Các em ấy có con ngựa.
- 23 Ông ấy có xe ô tô.
Bà ấy có bánh sandwich.
Họ có tờ báo.
- 24 Em ấy có sách.
Em ấy có con cá.
Họ có bút.
- 25 một quyển sách
một cái bút
một con cá
- 26 Cô ấy đang ngủ.
Em ấy đang ngủ.
Anh ấy đang ngủ.
- 27 Con cá đang bơi.
Con mèo đang ngủ.
Con chó đang ăn.
Con ngựa đang chạy.
- 28 Họ đang bơi.
Họ đang đọc báo.
Họ đang đi bộ.
Họ đang ngủ.
- 29 một đứa trẻ
một đứa trẻ
những đứa trẻ
một người lớn
một người lớn
những người lớn
- 30 Những người lớn đang ăn cơm.
Những người lớn đang ngủ.
Những đứa trẻ đang uống nước.
Những đứa trẻ đang bơi.
- 31 Những người lớn đang chạy.
Những đứa trẻ đang chạy.
Những người lớn đang đọc sách.
Những đứa trẻ đang đọc sách.
- 32 Người đàn ông đang lái xe.
Đứa con trai không lái xe.
Người đàn bà đang lái xe.
Đứa con gái không lái xe.
- 33 Những người lớn đang nấu ăn.
Những người lớn không nấu ăn.
Những đứa trẻ đang viết.
Những đứa trẻ không viết.
Người đàn bà đang lái xe.
Người đàn bà không lái xe.
- 34 Họ đang bơi.
Họ không bơi.
Em ấy đang ngủ.
Em ấy không ngủ.
- 35 Họ không nấu ăn. Họ đang ăn cơm.
Họ đang nấu ăn. Họ không ăn cơm.
Em ấy không đi bộ. Em ấy đang chạy.
Anh ấy đang đi bộ. Anh ấy không chạy.

- 36 Những người đàn bà có cơm.
 Những người đàn bà không có cơm.
 Đứa con trai có cái bút.
 Đứa con trai không có cái bút.
- 37 Đứa con trai có sữa.
 Đứa con trai không có sữa.
 Những đứa con gái có xe đạp.
 Những đứa con gái không có xe đạp.
- 38 Con chó đang chạy.
 Con chó không chạy.
 Những đứa con trai có nước.
 Những đứa con trai không có nước.
- 39 Đây là cái gì?
 Đây là cái bút.
 Đây là cái gì?
 Đây là chiếc xe đạp.
 Đây là cái gì?
 Đây là tờ báo.
- 40 Đây là cái gì?
 Đây là cơm.
 Đây là cái gì?
 Đây là quả táo.
 Đây là cái gì?
 Đây là quả trứng.
- 41 Đây là con gì?
 Đây là con mèo.
 Đây là con gì?
 Đây là con cá.
- 42 Người đàn bà đang uống nước à?
 Vâng. Người đàn bà đang uống nước.
 Người đàn ông đang ăn bánh mì à?
 Vâng. Người đàn ông đang ăn bánh mì.
- 43 Con chó đang bơi à?
 Vâng.
 Con ngựa đang bơi à?
 Không.
- 44 Bà ấy đang đọc báo à?
 Không.
 Cô ấy đang đọc sách à?
 Vâng.
- 45 Em ấy đang ăn táo à?
 Không.
 Anh ấy đang ăn táo à?
 Vâng.
- 46 Chào ông.
 Chào bà.

1.3 Bài học chính

- | | |
|--|---|
| <p>01 Chào chú.
Chào cô.</p> <p>02 màu trắng
màu trắng
màu trắng
màu đen
màu đen
màu đỏ</p> <p>03 màu xanh da trời
màu xanh da trời
màu xanh da trời
màu xanh lá cây
màu xanh lá cây
màu vàng</p> <p>04 màu xanh da trời
màu trắng
màu xanh lá cây
màu đen
màu đỏ
màu vàng</p> <p>05 Những quả trứng màu đỏ.
Những chiếc xe đạp màu đỏ.
Những quả táo màu xanh.
Những cái bút màu xanh.
Những chiếc xe ô tô màu trắng.
Những chiếc xe đạp màu trắng.</p> <p>06 Sữa màu trắng.
Cơm màu trắng.
Chiếc xe ô tô màu trắng.
Chiếc xe ô tô màu xanh.
Quả táo màu xanh.
Chiếc xe đạp màu xanh.</p> <p>07 Quả trứng màu xanh.
Những quả trứng màu xanh.
Chiếc xe đạp màu vàng.
Những chiếc xe đạp màu vàng.
Chiếc xe ô tô màu đen.
Những chiếc xe ô tô màu đen.
Quả bóng màu đỏ.
Những quả bóng màu đỏ.</p> <p>08 Chiếc xe ô tô màu đỏ.
Những chiếc xe ô tô màu đỏ.
Con mèo màu đen.
Những con mèo màu đen.</p> | <p>09 Con cá màu đỏ.
Những con cá màu đỏ.
Chiếc xe đạp màu vàng.
Những chiếc xe đạp màu vàng.</p> <p>10 Nó màu xanh.
Nó màu đỏ.
Nó màu đen.
Nó màu trắng.
Nó màu xanh.
Nó màu vàng.</p> <p>11 Nó màu đỏ.
Chúng màu trắng.
Nó màu vàng.
Chúng màu xanh.</p> <p>12 Nó màu đen và màu trắng.
Chúng màu đỏ.
Chúng màu trắng.
Nó màu xanh da trời và màu xanh lá cây.</p> <p>13 Con chó màu đen.
Con chó màu trắng.
Con mèo màu đen.
Con mèo màu trắng.</p> <p>14 mặt trắng
mặt trắng
mặt trắng
mặt trời
mặt trời
bầu trời</p> <p>15 một cái cây
một cái cây
một cái cây
một bông hoa
một bông hoa
cỏ</p> <p>16 mặt trắng
mặt trời
bầu trời
một cái cây
một bông hoa
cỏ</p> <p>17 Cỏ màu xanh.
Bầu trời màu xanh.
Mặt trăng màu trắng.
Mặt trời màu vàng.
Bông hoa màu đỏ.</p> |
|--|---|

- 18 Mặt trời màu vàng.
Quả táo màu vàng.
Bầu trời màu xanh.
Quả trứng màu xanh.
- 19 Mặt trăng màu trắng.
Chiếc xe ô tô màu trắng.
Cỏ màu xanh.
Quả bóng màu xanh.
- 20 Bông hoa nhỏ.
Quả trứng nhỏ.
Những bông hoa nhỏ.
Những quả trứng nhỏ.
- 21 Những bông hoa to.
Những quyển sách to.
Con cá to.
Quả trứng to.
- 22 Con chó to.
Con chó nhỏ.
Những bông hoa to.
Những bông hoa nhỏ.
- 23 Bà ấy là bác sĩ.
Ông ấy là thầy giáo.
Họ là cảnh sát.
- 24 Em ấy là học sinh.
Em ấy là học sinh.
Các em ấy là học sinh.
Anh ấy là thầy giáo.
Cô ấy là cô giáo.
- 25 Ông ấy là cảnh sát.
Cô ấy là cô giáo.
Ông ấy là bác sĩ.
Các em ấy là học sinh.
- 26 Em ấy là con trai. Em ấy không phải là con gái.
Em ấy là con gái. Em ấy không phải là con trai.
Ông ấy là bác sĩ. Ông ấy không phải là thầy giáo.
Ông ấy là thầy giáo. Ông ấy không phải là bác sĩ.
- 27 Đây là con chó. Đây không phải là con mèo.
Đây là sữa. Đây không phải là nước hoa quả.
Đây là quyển sách. Đây không phải là tờ báo.
- 28 Em là học sinh.
Em là học sinh.
Tôi là thầy giáo.
Tôi là cô giáo.
- 29 Tôi là cô giáo.
Em không phải là cô giáo.
Tôi là bác sĩ.
Tôi không phải là bác sĩ.
Em là học sinh.
Tôi không phải là học sinh.
- 30 Tôi có quyển sách màu xanh.
Tôi có quyển sách màu vàng.
Tôi có quyển sách màu đỏ.
- 31 Tôi là đàn ông.
Chúng tôi là đàn ông.
Em là con trai.
Chúng em là con trai.
- 32 Tôi là cô giáo.
Chúng tôi là thầy giáo cô giáo.
Em là con gái.
Chúng em là con gái.
- 33 Chúng em là con gái.
Chúng em là con trai.
Chúng tôi là cảnh sát.
Chúng tôi là bác sĩ.
- 34 Tôi có xe đạp.
Chúng tôi có xe đạp.
Em có quả táo.
Chúng em có quả táo.
- 35 Chú đang làm gì ạ?
Chú đang đọc sách.
Cô đang làm gì ạ?
Cô đang đọc báo.
- 36 Cháu đang làm gì?
Cháu đang ăn ạ.
Cháu đang ăn táo à?
Không, cháu đang ăn bánh sandwich ạ.
Cô chú đang uống trà ạ?
Không. Cô chú đang uống cà phê.

1.3 Tiếp tục

- 37 Chú đang uống gì ạ?
Chú đang uống nước.
Cô đang ăn gì ạ?
Cô đang ăn cơm.
- 38 Cô có cái gì ạ?
Cô có bánh sandwich.
Cô có cái gì ạ?
Cô có cái bút.
- 39 Chào cô chú ạ!
Chào cháu!

1.4 Bài học chính

- 01 Chào anh.
Chào chị.
- 02 một
hai
ba
bốn
năm
sáu
- 03 một, hai, ba
sáu, một, ba, năm, hai
hai, bốn, sáu
một, hai, ba, bốn, năm
- 04 một chiếc xe ô tô
một quả trứng
hai con chó
hai cái bút
ba chiếc xe đạp
ba con mèo
- 05 bốn đứa con trai
bốn người đàn ông
sáu đứa con gái
năm quyển sách
năm tờ báo
sáu quả táo
- 06 Có một con cá.
Có một quyển sách.
Có một người đàn bà.
Có một quả trứng.
Có một đứa trẻ.
Có một cái điện thoại di động.
- 07 Có năm con cá.
Có ba quyển sách.
Có bốn người đàn bà.
Có sáu quả trứng.
Có hai đứa trẻ.
Có một cái điện thoại di động.
- 08 Có hai cái điện thoại di động.
Có ba quả bóng.
Có một cái giường.
Có bốn chiếc chìa khóa.

- 09 Có một cái chén.
Có bốn cái ghế.
Có hai cái bàn.
Có ba cái điện thoại.
- 10 Có một quả bóng.
Có ba cái ghế.
Có hai cái bàn.
Có một cái bàn.
- 11 Có bao nhiêu con cá?
Có ba con cá.
Có bao nhiêu chiếc chìa khóa?
Có bốn chiếc chìa khóa.
Có bao nhiêu người cảnh sát?
Có hai người cảnh sát.
Có bao nhiêu quả táo?
Có một quả táo.
- 12 Có bao nhiêu cái ghế?
Có sáu cái ghế.
Có bao nhiêu cái điện thoại?
Có năm cái điện thoại.
Có bao nhiêu cái giường?
Có hai cái giường.
- 13 Có ba quả trứng.
Có năm quả trứng.
Có bốn cái chén.
Có sáu cái chén.
- 14 một cái bát
một cái bát
một cái bát
một cái đĩa
một cái đĩa
một cái chén
- 15 Ba cái đĩa màu trắng.
Hai quả táo màu xanh.
Một bông hoa màu đỏ.
Bốn cái bát màu xanh.
- 16 Có bao nhiêu cái bàn màu trắng?
Hai cái bàn màu trắng.
Có bao nhiêu quả bóng màu đỏ?
Một quả bóng màu đỏ.
Có bao nhiêu cái bát màu vàng?
Hai cái bát màu vàng.
Có bao nhiêu cái điện thoại màu đen?
Một cái điện thoại màu đen.
- 17 Anh đang làm gì?
Tôi đang đọc báo.
Chị đang làm gì?
Tôi đang viết thư.
Anh đang làm gì?
Tôi đang uống cà phê.
- 18 Anh chị đang làm gì?
Chúng tôi đang ăn cơm.
Các anh chị đang làm gì?
Chúng tôi đang đọc sách.
- 19 Anh chị có bao nhiêu cái chén?
Chúng tôi có bốn cái chén.
Các anh chị có bao nhiêu cái bánh sandwich?
Chúng tôi có năm cái bánh sandwich.
- 20 Các chị có bao nhiêu cái bát?
Chúng tôi có ba cái bát.
Các chị có bao nhiêu cái đĩa?
Chúng tôi có hai cái đĩa.
- 21 Tôi có những bông hoa màu vàng.
Anh có những bông hoa màu đỏ.
Chúng em có những bông hoa màu trắng.
Các chị có những bông hoa màu xanh.
- 22 một đôi giày
một đôi giày
một đôi giày
một cái áo sơ mi
một cái áo sơ mi
một cái quần
- 23 một cái áo khoác
một cái áo khoác
một cái áo khoác
một cái áo đầm
một cái áo đầm
một cái váy
- 24 một đôi giày
một cái áo sơ mi
một cái quần
một cái áo khoác
một cái áo đầm
một cái váy

1.4 Tiếp tục

- 25 một cái áo sơ mi màu xanh
một cái áo sơ mi màu đỏ
một cái áo phông màu xanh
một cái áo phông màu vàng
- 26 Đứa con gái mặc áo phông.
Đứa con trai không mặc áo phông.
Người đàn bà đi giày.
Người đàn ông không đi giày.
Những người đàn bà đội mũ.
Những người đàn ông không đội mũ.
- 27 Tôi đi giày.
Tôi mặc áo đầm.
Em ấy đội mũ.
Em ấy mặc áo đầm.
- 28 Người đàn bà mặc áo đầm.
Người đàn bà mặc váy.
Người đàn bà mặc quần.
Người đàn bà đội mũ.
- 29 Các cô ấy mặc váy.
Anh ấy mặc áo sơ mi.
Các em ấy mặc áo đầm.
Em ấy đội mũ.
Họ mặc quần.
Cô ấy mặc váy.
Họ đi giày.
Cô ấy mặc áo khoác.
- 30 Ông ấy đang mua một cái mũ.
Cô ấy đang mua hai cái mũ.
Anh ấy đang mua ba cái áo phông.
Cô ấy đang mua bốn cái áo phông.
- 31 Người đàn ông mặc áo khoác.
Người đàn ông đang mua áo khoác.
Người đàn ông đội mũ.
Người đàn ông đang mua mũ.
- 32 Tôi đang mua váy.
Tôi mặc váy.
Tôi đang mua quần.
Tôi mặc quần.
- 33 Ai đang ăn?
Người cảnh sát đang ăn.
Ai đang đọc?
Các em học sinh đang đọc.
Ai đang uống?
Những người đàn bà đang uống.
Ai đang viết?
Đứa con gái đang viết.
- 34 Ai có cái mũ?
Người đàn bà có cái mũ.
Ai có quả bóng?
Đứa con trai có quả bóng.
Ai có quyển sách?
Hai đứa con gái có quyển sách.
Ai có tờ báo?
Bác sĩ có tờ báo.
- 35 Ai đi giày?
Em đi giày.
Ai đội mũ?
Chúng tôi đội mũ.
- 36 Ai đang đi bộ?
Chúng tôi đang đi bộ.
Ai đang chạy?
Chúng con đang chạy.
- 37 Có bao nhiêu cái cây?
Có ba cái cây.
Có bao nhiêu cái cây?
Có bốn cái cây.
Có bao nhiêu cái bát?
Có một cái bát.
Có bao nhiêu đứa trẻ?
Có sáu đứa trẻ.
- 38 Đây là cái gì?
Đây là bánh mì.
Đây là cái gì?
Đây là cái giường.
Đây là cái gì?
Đây là nước.
Đây là cái gì?
Đây là cái đĩa.
- 39 Đây là cái gì?
Đây là cái cây.
Đây là cái gì?
Đây là chiếc xe đạp.

1.5 Những mốc quan trọng

- 40 Có bao nhiêu chiếc xe đạp?
Có ba chiếc xe đạp.
Ai có chiếc xe đạp?
Bà ấy có chiếc xe đạp.
Bà ấy có xe đạp không?
Có. Bà ấy có xe đạp.
- 41 Cỏ có xanh không?
Có. Cỏ xanh.
Con ngựa có đen không?
Không. Con ngựa không đen.
- 42 Đây là cái gì?
Đây là cái bánh sandwich.
Có bao nhiêu cái bánh sandwich?
Có hai cái bánh sandwich.
- 43 Chào anh chị.

- 01 Chào chị.
Chào anh chị.
- 02 Chị có con chó không?
Có. Tôi có con chó.
- 03 Chị đang làm gì?
Tôi đang đọc sách.
- 04 Đây là cái gì?
Đây là cà phê.
- 05 Chị có cái chén không?
Có. Tôi có cái chén.
- 06 Chị có cái gì?
Tôi có bánh mì.
- 07 Chị có cái gì?
Tôi có táo.
- 08 Con chó đang làm gì?
Con chó đang ăn!

2.1 Bài học chính

- | | | | |
|----|---|----|--|
| 01 | một gia đình
một gia đình
một gia đình | 11 | Cái bút của em ấy màu đen.
Cái bút của anh ấy màu đỏ.
Cái bút của em ấy màu xanh da trời.
Cái bút của cô ấy màu xanh lá cây. |
| 02 | một gia đình
người mẹ và đứa con gái
người bố và đứa con trai | 12 | Áo đầm của cô ấy màu vàng.
Những áo khoác của họ màu đỏ.
Chiếc xe ô tô của anh ấy màu đen.
Chiếc xe ô tô của họ màu trắng. |
| 03 | một gia đình
đứa con trai và người bố
đứa con gái và người mẹ | 13 | Đây là bàn của tôi.
Đây là chiếc xe đạp của em.
Đây là con mèo của em.
Đây là áo đầm của tôi. |
| 04 | người mẹ
đứa con gái
người bố
đứa con trai | 14 | Đây là mẹ em.
Đây là bố em.
Đây là con trai tôi.
Đây là con gái tôi.
Đây là xe đạp của tôi.
Đây là giường của tôi. |
| 05 | em bé
người đàn bà và chồng
đứa con gái và bố mẹ
hai đứa con gái và bố mẹ | 15 | Đây là gia đình em.
Đây là bố em.
Đây là mẹ em.
Đây là em gái em.
Đây là anh trai em. |
| 06 | người đàn ông và người vợ
người mẹ và các đứa con
người bố và đứa con gái
bố mẹ và các đứa con trai | 16 | Em trai em đang chạy.
Anh trai em đang ăn táo.
Em gái em đang chơi.
Chị gái em đang đọc sách. |
| 07 | người mẹ và em bé
người bố và các đứa con
người chồng và vợ
bố mẹ và đứa con gái | 17 | Em trai em đang uống nước hoa quả.
Anh trai em đang viết thư.
Em gái em đang đi bộ.
Chị gái em đang nấu ăn. |
| 08 | Người bố và các đứa con trai đang chơi.
Người mẹ và các đứa con gái đang chơi.
Đứa con trai và con chó đang chơi.
Người đàn bà và con mèo đang chơi. | 18 | Đây là anh trai em.
Đây là em trai em.
Đây là chị gái em.
Đây là em gái em.
Đây là anh trai em.
Đây là em trai em.
Đây là chị gái em.
Đây là em gái em. |
| 09 | Đứa con trai không chơi. Người bố đang chơi.
Người bố không đọc. Đứa con gái đang đọc.
Các đứa con không nấu ăn. Người bố đang nấu ăn. | 19 | Đây là chị gái em.
Đây là bạn của em.
Đây là em trai em.
Đây là bạn của em. |
| 10 | Ai đang chơi?
Đứa con trai đang chơi.
Ai đang ngủ?
Người đàn bà đang ngủ.
Ai đang ăn?
Người đàn ông đang ăn.
Ai đang uống?
Người đàn bà đang uống. | | |

- 20 Các em ấy là chị em.
Các em ấy là anh em.
Các em ấy không phải là anh em. Các em ấy là bạn.
Các em ấy không phải là chị em. Các em ấy là bạn.
- 21 Đây là bạn của em.
Đây là những người bạn của em.
Đây là em trai em.
Đây là các em trai em.
- 22 Đây là em gái em.
Đây là các em gái em.
Đây là mẹ em.
Đây là bố mẹ em.
- 23 Đây là con tôi.
Đây là các con tôi.
Đây là mẹ em.
Đây là các con trai tôi.
Đây là chị gái em.
Đây là bố mẹ em.
- 24 Đây là con trai chúng tôi.
Đây là con trai tôi.
Đây là mẹ chúng em.
Đây là mẹ em.
Đây là những đứa con chúng tôi.
Đây là bố mẹ chúng em.
- 25 Xe đạp của em ấy to.
Xe đạp của em ấy nhỏ.
Xe đạp của họ màu xanh lá cây.
Xe đạp của em màu xanh da trời.
Xe đạp của chúng tôi màu đen.
- 26 Bạn là bạn của mình.
Các bạn là bạn của mình.
Bố mẹ là bố mẹ con.
- 27 Em là em trai anh.
Em là em gái anh.
Bạn là bạn của mình.
- 28 Em là vợ anh.
Em là em trai chị.
Em là em gái anh.
- 29 Anh đang làm gì?
Tôi đang nấu ăn.
Anh chị đang làm gì?
Chúng tôi đang ăn.
Anh đang làm gì?
Tôi đang nấu ăn.
Các con đang làm gì?
Chúng con đang ăn.
- 30 Mẹ đang viết thư ạ?
Ừ, mẹ đang viết thư.
Con đang chơi à?
Vâng, con đang chơi ạ.
- 31 Bố đang nấu ăn ạ?
Ừ, bố đang nấu ăn.
Con đang đọc sách à?
Vâng, con đang đọc sách ạ.
- 32 Bạn đang ăn à?
Ừ, mình đang ăn.
Bạn đang ăn gì?
Mình đang ăn bánh mì.
- 33 Bạn có cái gì?
Mình có cơm.
Bạn đang uống nước hoa quả à?
Ừ.
Mình không có nước hoa quả. Mình có sữa.
- 34 Bạn đang đọc thư à?
Không, mình đang viết thư.
Các bạn đang đọc sách à?
Ừ.
- 35 Chúng tôi có hai đứa con trai.
Chúng tôi có bốn đứa con gái.
Chúng tôi có một đứa con trai và ba đứa con gái.
- 36 sáu
bảy
tám
chín
mười
mười một
mười hai
không

2.1 Tiếp tục

37 ba, hai, một, không
sáu, bảy, tám, chín, mười
sáu, tám, mười, mười hai
mười một, không, chín, năm

38 bảy cái bút
bảy em bé
tám quả trứng
tám cái ghế
chín cái mũ
chín quả táo

39 mười cái đĩa
mười cái chén
mười một cái bát
mười một bông hoa
mười hai quả bóng
mười hai chiếc chìa khóa

40 Em ấy một tuổi.
Em ấy hai tuổi.
Em ấy ba tuổi.
Em ấy bốn tuổi.
Em ấy năm tuổi.
Em ấy sáu tuổi.
Em ấy bảy tuổi.
Em ấy tám tuổi.

41 Em trai của cháu bao nhiêu tuổi?
Em ấy sáu tuổi ạ.
Con của anh bao nhiêu tuổi?
Con của tôi bảy tuổi.

42 Cháu bao nhiêu tuổi?
Cháu năm tuổi ạ.
Cháu bao nhiêu tuổi?
Cháu bốn tuổi ạ.
Cháu bao nhiêu tuổi?
Cháu mười tuổi ạ.

43 Anh trai của cháu bao nhiêu tuổi?
Anh ấy mười hai tuổi ạ.
Cháu bao nhiêu tuổi?
Cháu năm tuổi ạ.
Con của chị bao nhiêu tuổi?
Con tôi chín tuổi.
Bạn bao nhiêu tuổi?
Mình chín tuổi.

44 Con đang ngủ à?
Không ạ.
Con đang làm gì?
Con đang đọc sách ạ.

45 Cô đang ăn ạ?
Không.
Cô đang làm gì ạ?
Cô đang viết.

2.2 Bài học chính

- 01 một căn hộ
một căn hộ
một căn hộ
một ngôi nhà
một ngôi nhà
một cái cửa
- 02 một chiếc tivi
một chiếc tivi
một chiếc tivi
một cái đài
một cái đài
những chiếc máy tính
- 03 một chiếc máy tính để bàn
một chiếc máy tính để bàn
một chiếc máy tính để bàn
một chiếc máy tính xách tay
một chiếc máy tính xách tay
những chiếc máy tính
- 04 một căn hộ
một cái cửa
một ngôi nhà
một chiếc máy tính
một chiếc tivi
một cái đài
- 05 Chiếc máy tính ở trên bàn.
Cái đài ở trên ghế.
Con mèo ở trên tivi.
Quả táo ở trên máy tính.
- 06 Chiếc máy tính ở trong xe ô tô.
Chìa khóa ở trong chiếc giày.
Con mèo ở trong cái mũ.
- 07 Người đàn ông ở trong xe ô tô.
Người đàn ông ở trên xe ô tô.
Chìa khóa ở trong xe ô tô.
Chìa khóa ở trên xe ô tô.
- 08 Cái đài này của ai?
Cái đài đó của bố mình.
Chiếc máy tính này của ai?
Chiếc máy tính đó của mẹ mình.
- 09 Cái mũ này của bạn à?
Không, cái mũ đó của chị mình.
Chìa khóa này của anh à?
Ừ, chìa khóa đó của anh.
Chiếc máy tính này của bạn à?
Ừ, chiếc máy tính đó của mình.
- 10 Quả bóng này màu đỏ.
Quả bóng này màu xanh.
Quả bóng này màu vàng.
- 11 một cái cửa sổ
một cái cửa sổ
một cái cửa sổ
một bồn vệ sinh
một bồn vệ sinh
một bồn rửa bát
- 12 một phòng khách
một phòng khách
một phòng khách
một nhà bếp
một nhà bếp
một phòng tắm
- 13 một phòng khách
một phòng tắm
một nhà bếp
một cái cửa sổ
một bồn vệ sinh
một bồn rửa bát
- 14 Những quả táo ở trong bát.
Cái bát ở trên bàn.
Cái bàn ở trong bếp.
Bếp ở trong ngôi nhà.
- 15 Đưa con trai ở trong ngôi nhà.
Đưa con gái ở trong căn hộ.
Gia đình ở trong ngôi nhà.
Người đàn bà ở trong căn hộ.
- 16 Cái cửa này to.
Cái cửa này nhỏ.
Cái cửa sổ này to.
Cái cửa sổ này nhỏ.

2.2 Tiếp tục

- 17 một phòng ngủ
một phòng ngủ
một phòng ngủ
một phòng ăn
một phòng ăn
một phòng tắm
- 18 Người đàn ông ở trong phòng ăn.
Con mèo ở trong phòng ngủ.
Gia đình ở trong phòng ăn.
Chiếc máy tính ở trong phòng ngủ.
- 19 Bếp màu xanh.
Phòng ngủ màu xanh.
Phòng tắm màu xanh.
Phòng khách màu xanh.
Phòng ăn màu xanh.
Ngôi nhà màu xanh.
- 20 Đây là mẹ mình.
Đây là mẹ của mẹ mình.
Đây là bà ngoại mình.
Đây là bố của mẹ mình.
Đây là ông ngoại mình.
- 21 Đây là bố mình.
Đây là mẹ của bố mình.
Đây là bà nội mình.
Đây là bố của bố mình.
Đây là ông nội mình.
- 22 Đứa con gái và bà ngoại ở trong phòng ăn.
Đứa con trai và ông ngoại ở trong phòng tắm.
Đứa con gái và ông nội đang chơi.
Đứa con trai và bà nội đang nấu ăn.
- 23 Người bố đang ôm con trai.
Người mẹ đang ôm con gái.
Người chồng đang hôn vợ.
Đứa em gái đang hôn anh trai.
- 24 Em gái đang ôm chị gái.
Đứa con trai đang ôm con chó.
Bố mẹ đang hôn các đứa con.
Đứa con trai đang hôn bố.
- 25 Em ấy đang ôm bà ngoại.
Anh ấy đang hôn con trai.
Em đang ôm bạn của em.
Bà ấy đang hôn chồng.
- 26 Em yêu mẹ em.
Em yêu em trai em.
Em yêu em gái em.
Em yêu ông nội em.
- 27 Người vợ yêu chồng.
Bố mẹ yêu các đứa con.
Em ấy yêu ông ngoại.
Đứa con gái yêu con chó.
- 28 Em gái đang ôm chị gái.
Người vợ đang hôn người chồng.
Những đứa trẻ yêu người mẹ.
Tôi yêu con tôi.
- 29 Tờ báo ở dưới gầm bàn.
Tờ báo ở dưới quyển sách.
Cái bút ở dưới gầm ghế.
Cái bút ở dưới lá thư.
- 30 Con mèo ở dưới gầm bàn.
Con chó ở dưới cái áo sơ mi.
Những đứa con trai ở dưới gầm giường.
Đứa con gái ở dưới cái áo khoác.
- 31 Con mèo ở trên cái bàn.
Con mèo ở dưới gầm bàn.
Tôi ở trên giường.
Em ở dưới gầm giường.
- 32 Người đàn ông ở trên xe ô tô.
Người đàn ông ở trong xe ô tô.
Người đàn ông ở dưới xe ô tô.
- 33 Đứa con gái ở trên giường.
Đứa con gái ở dưới gầm giường.
Người đàn ông ở trên xe ô tô.
Người đàn ông ở dưới xe ô tô.
- 34 Những đứa con trai đang xem tivi.
Đứa trẻ đang nghe.
Con mèo đang nhìn con cá.
Bố mẹ đang nghe.
- 35 Người đàn ông đang nghe đài.
Đứa con gái đang nghe đài.
Bố mẹ đang nhìn các đứa con.
Đứa con trai và đứa con gái đang nhìn con cá.
Những người đàn bà đang xem tivi.
Những đứa con trai đang xem tivi.

2.3 Bài học chính

- 36 Người đàn ông đang đứng.
Đứa con trai đang ngồi.
Người đàn bà đang đứng.
Đứa con gái đang ngồi.
- 37 Người mẹ đang ngồi trong bếp.
Đứa con gái đang ngồi trong phòng khách.
Đứa con trai đang đứng trong phòng khách.
Người bố đang đứng trong bếp.
- 38 Người đàn ông đang đứng.
Người đàn ông đang ngồi.
Người đàn bà đang đứng.
Người đàn bà đang ngồi.
- 39 Đây có phải là sách của anh không?
Vâng. Đây là sách của tôi.
Đây có phải là mũ của cô không?
Không. Đây không phải là mũ của tôi.
- 40 Đây có phải là chị gái của bạn không?
Ừ, đây là chị gái mình.
Đây có phải là quả bóng của chị không?
Vâng, đây là quả bóng của tôi.
- 41 Chìa khóa của anh ở đâu?
Chìa khóa của anh ở trong xe ô tô.
Áo khoác của con ở đâu ạ?
Áo khoác của con ở trên ghế.
- 42 Những quyển sách của em ở đâu?
Những quyển sách của em ở trên ghế.
Cái chén của em ở đâu?
Cái chén của em ở trong bồn rửa bát.
- 43 Đây có phải là anh trai của cháu không?
Vâng, đây là anh trai của cháu ạ.
Tờ báo của tôi ở đâu?
Tờ báo của anh ở trên bàn.
- 44 Đôi giày ở đâu?
Đôi giày ở dưới gầm giường.
Tờ báo ở đâu?
Tờ báo ở trên giường.
- 45 Những cái chén ở đâu?
Những cái chén ở trong bồn rửa bát.
Những cái đĩa ở đâu?
Những cái đĩa ở trong bồn rửa bát.
- 01 Tôi sống ở trong một căn hộ.
Tôi sống ở trong một ngôi nhà.
Chúng tôi sống ở trong một căn hộ.
Chúng tôi sống ở trong một ngôi nhà.
- 02 Tôi sống ở trong một ngôi nhà.
Cô ấy sống ở trong một căn hộ.
Họ sống ở trong một ngôi nhà.
Chúng tôi sống ở trong một căn hộ.
- 03 Anh sống ở đâu?
Tôi sống ở trong căn hộ này.
Chị sống ở đâu?
Tôi sống ở trong căn hộ này.
- 04 Rôma
Rôma
Rôma
Pari
Pari
Matxcova
- 05 Anh sống ở đâu?
Tôi sống ở Matxcova.
Anh sống ở đâu?
Tôi sống ở Pari.
- 06 Anh và cháu sống ở đâu?
Chúng tôi sống ở Rôma.
Anh và cháu sống ở đâu?
Chúng tôi sống ở Matxcova.
Anh chị sống ở đâu?
Chúng tôi sống ở Pari.
- 07 một nước
một nước
một nước
một thành phố
một thành phố
một cái cầu
- 08 một công viên
một công viên
một công viên
một con phố
một con phố
một cái cầu

2.3 Tiếp tục

- 09 một nước
một thành phố
một con phố
một công viên
một cái cầu
- 10 Đứa con gái đang ngồi ở trên cầu.
Người đàn ông đang đứng ở trên phố.
Những đứa con gái đang đứng ở trên cầu.
Người đàn bà đang ngồi ở trong công viên.
- 11 Con phố này ở Pari.
Thành phố này ở nước Pháp.
Cái cầu này ở New York.
Thành phố này ở nước Mỹ.
- 12 Họ từ nước Pháp đến.
Anh ấy từ nước Pháp đến.
Cô ấy từ nước Pháp đến.
Các em ấy từ nước Mỹ đến.
Anh ấy từ nước Mỹ đến.
Cô ấy từ nước Mỹ đến.
- 13 Chúng em từ Việt Nam đến.
Tôi từ Việt Nam đến.
Các bạn từ Việt Nam đến.
- 14 Trung Quốc
Trung Quốc
Trung Quốc
nước Nga
nước Nga
Ai Cập
- 15 Chị từ đâu đến?
Tôi từ nước Mỹ đến.
Anh từ đâu đến?
Tôi từ Ai Cập đến.
Các chị từ đâu đến?
Chúng tôi từ nước Pháp đến.
Các bạn từ đâu đến?
Chúng mình từ Trung Quốc đến.
- 16 Đứa con trai ở gần ngôi nhà.
Đứa con gái ở xa ngôi nhà.
Con chó ở gần ngôi nhà.
Con ngựa ở xa ngôi nhà.
- 17 Nhà em ở gần phố.
Nhà em ở xa phố.
Cái ghế ở gần cửa.
Cái ghế ở xa cửa.
- 18 Tôi ở gần cái cây.
Tôi ở xa cái cây.
Tôi ở gần cái cầu.
Tôi ở xa cái cầu.
- 19 Braxin
Braxin
Braxin
Nhật Bản
Nhật Bản
nước Ý
- 20 Nước này tên là Ý.
Nước này tên là Nhật Bản.
Nước này tên là Ai Cập.
Nước này tên là Nga.
- 21 Nhật Bản ở gần Trung Quốc.
Nhật Bản ở xa Braxin.
Nước Ý ở gần nước Pháp.
Nước Ý ở xa Braxin.
- 22 Tôi là bác sĩ.
Tôi tên là Nancy Wilson.
Tôi là cảnh sát.
Tôi tên là John Clark.
Tôi là cô giáo.
Tôi tên là Sue Simpson.
Tôi từ nước Nga đến.
Tôi tên là Viktor Popov.
- 23 Em tên là Sarah Smith.
Đây là mẹ em. Mẹ em tên là Anne Smith.
Đây là bố em. Bố em tên là Mike Smith.
Đây là anh trai em. Anh ấy tên là John Smith.
- 24 Chào bạn. Bạn tên là gì?
Mình tên là Sarah.
Bạn tên là gì?
Mình tên là Bobby.
- 25 Chào anh. Anh tên là gì?
Tôi tên là Steve Jones.
Rất vui được gặp anh.

2.4 Bài học chính

- 26 Anh tên là gì?
Tôi tên là Mike Smith.
Rất vui được gặp anh.
Cô tên là gì ạ?
Cô tên là Jones.
Cháu rất vui được gặp cô.
- 27 Chào bạn.
Chào bạn.
Chào anh.
- 28 Tôi tên là Viktor.
Tôi tên là Lin.
Tôi tên là Isabella.
Tôi tên là Pierre.
- 29 Tôi sống ở Matxcova, nước Nga.
Tôi sống ở Bắc Kinh, Trung Quốc.
Tôi sống ở Rôma, nước Ý.
Tôi sống ở Pari, nước Pháp.
- 30 Đây là phòng ngủ của tôi.
Đây là bếp của tôi.
Đây là phòng ngủ của tôi.
Đây là bếp của tôi.
- 31 Đây là mẹ tôi. Mẹ tôi tên là Mei. Mẹ tôi đang nấu ăn ở trong bếp.
Đây là anh trai tôi. Anh ấy tên là Vladimir. Anh ấy đang ngủ ở trong phòng ngủ.
Đây là bố tôi. Bố tôi tên là Bertrand. Bố tôi đang ăn ở trong phòng ăn.
Đây là em gái tôi. Em ấy tên là Giulia. Em ấy đang chơi ở trong công viên.
- 01 một áo len
một áo len
một áo len
một quần jean
một quần jean
một dây lưng
- 02 một bộ com lê
một bộ com lê
một bộ com lê
một đôi tất
một đôi tất
một cà vạt
- 03 một áo len
một cà vạt
một bộ com lê
một đôi tất
một dây lưng
một quần jean
- 04 Đôi tất của tôi màu xám.
Đôi tất của em ấy màu tím.
Áo len của tôi màu tím.
Áo len của ông ấy màu xám.
- 05 Bác sĩ mặc áo len.
Bác sĩ đeo cà vạt.
Người cảnh sát mặc áo len.
Người cảnh sát đeo cà vạt.
- 06 Người đàn ông cao đeo cà vạt.
Người đàn ông thấp mặc áo len.
Người đàn bà cao mặc quần jean.
Người đàn bà thấp mặc áo phông.
- 07 Người đàn ông cao mặc bộ com lê màu đen.
Người đàn ông thấp mặc bộ com lê màu đen.
Người đàn bà cao mặc bộ com lê màu xám.
Người đàn bà thấp mặc bộ com lê màu xám.
- 08 Áo đầm của em màu hồng.
Đôi giày của tôi màu nâu.
Dây lưng của em màu hồng.
Cà vạt của tôi màu nâu.
- 09 Quần của cô ấy màu xanh.
Áo phông của em ấy màu cam.
Áo khoác của bà ấy màu xanh.
Áo đầm của em ấy màu cam.

2.4 Tiếp tục

- 10 Mũ của tôi màu xanh.
Cà vạt của tôi màu cam.
Dây lưng của tôi màu nâu.
Áo len của tôi màu tím.
- 11 Chiếc dây lưng màu hồng.
Ngôi nhà màu nâu.
Ngôi nhà màu hồng.
Chiếc dây lưng màu nâu.
- 12 màu xám
màu tím
màu hồng
màu nâu
màu cam
màu xanh da trời
màu vàng
màu xanh lá cây
- 13 Em có tóc nâu.
Em ấy có tóc nâu.
Chúng tôi có tóc vàng.
Họ có tóc vàng.
- 14 Tôi có tóc đỏ.
Các cô có tóc đỏ.
Ông ấy có tóc bạc.
Chúng tôi có tóc bạc.
- 15 Tôi cao.
Tôi có tóc nâu.
Em thấp.
Em có tóc đỏ.
- 16 Cô ấy có tóc đen.
Bà ấy có tóc bạc.
Anh ấy có tóc đỏ.
Cô ấy có tóc nâu.
Anh ấy có tóc vàng.
Ông ấy có tóc trắng.
- 17 Áo len của anh ấy màu gì?
Áo len của anh ấy màu xanh.
Bộ com lê của anh màu gì?
Bộ com lê của tôi màu xám.
Tóc của em ấy màu gì?
Tóc của em ấy màu nâu.
- 18 Tóc của cô ấy màu gì?
Tóc của cô ấy màu vàng.
Tóc của họ màu gì?
Tóc của họ màu đen.
Tóc của em màu gì?
Tóc của em màu đỏ.
- 19 Đứa con gái lạnh.
Đứa con trai nóng.
Người đàn ông lạnh.
Người đàn bà nóng.
- 20 Người đàn ông đói.
Đứa con trai khát nước.
Người đàn bà đói.
Đứa con gái khát nước.
- 21 Tôi đói.
Tôi khát nước.
Tôi nóng.
Tôi lạnh.
- 22 Anh có khát nước không?
Có. Anh khát nước.
Ông bà có lạnh không?
Không. Chúng tôi không lạnh.
Anh có đói không?
Không. Tôi không đói.
Các con có nóng không?
Có. Chúng con nóng.
- 23 Bà có lạnh không ạ?
Có. Bà lạnh.
Anh chị có khát nước không?
Không. Chúng tôi không khát nước.
Mẹ có nóng không ạ?
Không. Mẹ không nóng.
Các con có đói không?
Có. Chúng con đói ạ.
- 24 Đứa con trai mệt.
Đứa con gái bị ốm.
Người đàn ông bị ốm.
Người đàn bà mệt.
- 25 Tôi bị ốm.
Tôi mệt.
Tôi lạnh.
Tôi đói.

- 26 Chị có khỏe không?
Tôi bị ốm.
Anh có khỏe không?
Tôi khỏe.
- 27 Chị có khỏe không?
Tôi mệt.
Anh có khỏe không?
Tôi khỏe.
- 28 Chào anh. Anh có khỏe không?
Tôi khỏe.
Chị có khỏe không?
Tôi khỏe.
- 29 Chào anh.
Anh có khỏe không?
Tôi khỏe.
- 30 Chào ông.
Bà có khỏe không?
Tôi khỏe.
- 31 Chào Sarah. Cháu có khỏe không?
Cháu khỏe ạ.
Chú Jones có khỏe không ạ?
Chú khỏe.
- 32 Chào chị Jones. Chị có khỏe không?
Tôi khỏe.
Chào chị.
Chào anh và cháu.
- 33 Chào chị Jones. Chị có khỏe không?
Tôi khỏe.
Chào chị.
Chào Sarah. Cháu có khỏe không?
Cháu khỏe ạ.
Chào cháu.
- 34 Đây là mẹ em.
Đây là bố em.
Đây là bà nội em.
Đây là ông ngoại em.
- 35 Chào mẹ ạ.
Chào bố ạ.
Chào bà ạ.
Chào ông ạ.
- 36 Chào mẹ ạ.
Chào bố ạ.
Chào bà ạ.
Chào ông ạ.
- 37 Chào mẹ ạ.
Chào Amy.
Con có khỏe không?
Con bị ốm ạ.
Mẹ có khỏe không ạ?
Mẹ khỏe.
- 38 Chào bố ạ.
Chào Amy.
Bố có khỏe không ạ?
Bố khỏe.
- 39 Chào bà ạ.
Chào Amy.
Cháu có khỏe không?
Cháu khỏe ạ.
Bà có khỏe không ạ?
Bà khỏe.
- 40 Chào ông ạ.
Chào Amy.
Cháu có đói không?
Có, cháu đói ạ.

2.5 Những mốc quan trọng

- 01 Chào anh ạ.
Chào em.
- 02 Chào em.
Chào anh.
- 03 Anh tên là gì?
Anh tên là Paulo Lima.
- 04 Em tên là gì?
Em tên là Pei-chi Yu.
- 05 Rất vui được gặp em.
Rất vui được gặp anh.
- 06 Đây có phải là em trai của em không?
Vâng. Đây là em trai em.
- 07 Em tên là gì?
Em tên là Pei-li ạ.
- 08 Em bao nhiêu tuổi?
Em chín tuổi ạ.
- 09 Rất vui được gặp em.
Rất vui được gặp anh.
- 10 Các em từ đâu đến?
Chúng em từ Trung Quốc đến.
- 11 Anh từ đâu đến?
Anh từ Braxin đến.
- 12 Em có đói không?
Không. Em không đói.
- 13 Em có đói không?
Có. Em đói ạ.
- 14 Chào anh.
Chào các em.
- 15 Đây có phải là sách của em không?
Vâng. Đây là sách của em.
- 16 Đây có phải là gia đình của em không?
Vâng. Đây là gia đình của em.
- 17 Gia đình của em sống ở đâu?
Gia đình của em sống ở Bắc Kinh.
- 18 Anh có khát nước không?
Có. Anh khát nước.

3.1 Bài học chính

- 01 Những người đàn bà đang làm việc.
Những đứa con trai đang chơi.
Người đàn ông đang làm việc.
Đứa con gái đang chơi.
- 02 một trường học
một bệnh viện
một nhà hàng
một công viên
- 03 Bác sĩ làm việc ở bệnh viện.
Những người đàn ông làm việc ở công viên.
Những người đàn bà làm việc ở nhà hàng.
Thầy giáo làm việc ở trường học.
- 04 Em đang chơi ở công viên.
Em đang chơi ở trường học.
Tôi làm việc ở bệnh viện.
Tôi làm việc ở trường học.
- 05 Họ đang ăn cơm ở bên trong.
Họ đang ăn bánh sandwich ở bên ngoài.
Anh ấy đang chạy ở bên trong.
Cô ấy đang chạy ở bên ngoài.
- 06 Người đàn ông này làm việc ở bên trong.
Những người đàn ông này làm việc ở bên ngoài.
Những người đàn bà này làm việc ở bên trong.
Người đàn bà này làm việc ở bên ngoài.
- 07 buổi sáng
buổi trưa
buổi tối
ban đêm
- 08 Bây giờ là buổi sáng.
Bây giờ là buổi trưa.
Bây giờ là buổi tối.
Bây giờ là ban đêm.
- 09 Bây giờ là buổi sáng. Những đứa trẻ đang ăn sáng.
Bây giờ là buổi trưa. Những người đàn ông đang ăn trưa.
Bây giờ là buổi tối. Họ đang ăn tối.
- 10 Họ đang ăn sáng ở bên trong.
Họ đang ăn sáng ở bên ngoài.
Cô ấy đang ăn trưa ở bên trong.
Cô ấy đang ăn trưa ở bên ngoài.

- | | | | |
|----|--|----|---|
| 11 | Chúng tôi đang ăn sáng ở bên trong.
Chúng tôi đang ăn tối ở bên ngoài.
Chúng tôi đang ăn sáng ở bên ngoài.
Chúng tôi đang ăn tối ở bên trong. | 20 | Khi nào anh ăn sáng?
Tôi ăn sáng trước khi làm việc.
Khi nào anh ăn tối?
Tôi ăn tối sau khi làm việc. |
| 12 | Anh ấy làm việc buổi sáng.
Anh ấy làm việc ban đêm.
Các em ấy chơi buổi trưa.
Cô ấy xem tivi buổi tối. | 21 | mười ba quả trứng
mười bốn cái chén
mười lăm cái cà vạt
mười sáu chiếc dây lưng |
| 13 | Các anh chị làm việc ở đâu?
Tôi làm việc ở công viên.
Tôi làm việc ở bệnh viện.
Tôi làm việc ở trường học.
Tôi làm việc ở nhà hàng. | 22 | mười bảy cái đĩa
mười tám quả bóng
mười chín bông hoa
hai mươi quyển sách |
| 14 | Khi nào anh làm việc?
Tôi làm việc buổi sáng.
Khi nào anh làm việc?
Tôi làm việc buổi trưa.
Khi nào anh làm việc?
Tôi làm việc ban đêm. | 23 | mười ba
mười bốn
mười lăm
mười sáu
mười bảy
mười tám
mười chín
hai mươi |
| 15 | Khi nào chị làm việc?
Tôi làm việc buổi sáng.
Anh làm việc ở đâu?
Tôi làm việc ở nhà hàng. | 24 | Mười bốn đi sau mười ba.
Mười lăm đi sau mười bốn.
Mười chín đi trước hai mươi. |
| 16 | Anh ấy đi giày và đi tất.
Anh ấy đi giày nhưng anh ấy không đi tất.
Tôi mặc bộ com lê và đeo cà vạt.
Tôi mặc bộ com lê nhưng tôi không đeo cà vạt. | 25 | Mười lăm đi trước mười sáu.
Mười bảy đi sau mười sáu.
Mười bảy đi trước mười tám.
Mười bốn đi sau mười ba. |
| 17 | Em ấy có quả trứng và em ấy đang ăn.
Em ấy có quả trứng nhưng em ấy không ăn.
Em ấy có quyển sách và em ấy đang đọc.
Em ấy có quyển sách nhưng em ấy không đọc. | 26 | Em bao nhiêu tuổi?
Em mười bốn tuổi.
Anh bao nhiêu tuổi?
Tôi mười chín tuổi. |
| 18 | Con có tất và giày không?
Con có tất, nhưng con không có giày ạ.
Bạn có anh chị em không?
Có. Mình có hai anh trai và hai chị gái.
Anh có áo khoác và mũ không?
Tôi có áo khoác, nhưng tôi không có mũ. | 27 | Chào các con.
Chào anh.
Chào anh chị.
Chúc em ngủ ngon. |
| 19 | Ông ấy đọc sách trước khi ngủ.
Cô ấy đọc sách sau khi ăn trưa.
Anh ấy uống cà phê trước khi làm việc.
Họ uống cà phê sau khi ăn tối. | 28 | Chào anh, anh có khỏe không?
Tôi khỏe.
Chào các em, các em có khỏe không?
Chúng em khỏe ạ. |

3.1 Tiếp tục

- 29 Chào anh.
Chào chị.
Anh có khỏe không?
Tôi khỏe. Chị có khỏe không?
Tôi lạnh.
Chúc chị ngủ ngon.
Chúc anh ngủ ngon.
- 30 Chào các anh chị.
Tôi là Dan Parker.
Đây là cô Jane Taylor.
Đây là quyển sách của cô ấy.
Chào cô Taylor. Cô có khỏe không?
Tôi khỏe.
- 31 Khi nào cô viết sách?
Buổi sáng và buổi tối tôi viết sách.
Buổi trưa cô làm gì?
Tôi và con tôi chơi.
- 32 Cô viết sách ở đâu?
Buổi sáng, tôi viết sách ở trong công viên.
Buổi tối, tôi viết sách ở trong phòng khách.

3.2 Bài học chính

- 01 bảy ngày
Em bé này một ngày tuổi.
hai ngày
Con mèo này hai mươi ngày tuổi.
- 02 Có bảy ngày trong một tuần.
Có bốn tuần trong một tháng.
Có mười hai tháng trong một năm.
- 03 một ngày
một tuần
một tháng
một năm
- 04 Em bé này mười tám ngày tuổi.
Em bé này mười tám tuần tuổi.
Em bé này mười tám tháng tuổi.
Anh ấy mười tám tuổi.
- 05 Ngày này là thứ sáu.
Ngày này là thứ bảy.
Ngày này là chủ nhật.
- 06 Hôm nay là thứ sáu. Tôi đang làm việc.
Hôm nay là thứ bảy. Tôi đang chạy.
Hôm nay là chủ nhật. Tôi đang xem tivi.
- 07 Hôm nay là chủ nhật. Họ đang đi bộ ở trong công viên.
Hôm nay là thứ hai. Chúng tôi đang ăn trưa.
Hôm nay là thứ ba. Tôi đang mua cá.
- 08 Hôm nay là thứ tư. Tôi đang đọc sách.
Hôm nay là thứ năm. Tôi đang nghe đài.
Hôm nay là thứ sáu. Họ đang chơi.
Hôm nay là thứ bảy. Anh ấy đang bơi.
- 09 thứ hai
thứ ba
thứ tư
thứ năm
thứ sáu
thứ bảy
chủ nhật
- 10 thứ hai
thứ ba
thứ tư
thứ năm
thứ sáu
thứ bảy
chủ nhật

- 11 một đứa con gái
một đứa con trai
một cô con gái
một cậu con trai
- 12 Những đứa con gái đang chơi trò chơi.
Những cô con gái đang chơi trò chơi.
Những đứa con trai đang chơi trò chơi.
Những cậu con trai đang chơi trò chơi.
- 13 Một đứa con trai đang chơi bóng đá.
Hai đứa con trai và một đứa con gái đang chơi bóng đá.
Hai đứa con trai đang chơi bóng đá.
- 14 Hai anh ấy có chơi bóng đá không?
Có, hai anh ấy chơi bóng đá.
Các cháu có chơi bóng đá không?
Có, chúng cháu chơi bóng đá ạ.
- 15 Họ đang chơi trò chơi với các đứa con của họ.
Đứa con gái đang ăn với bạn.
Đứa con gái đang đọc sách với ông nội.
Đứa con trai đang bơi với bạn.
Hai đứa con trai đang chơi bóng đá với bố.
- 16 Chị đang ăn trưa với ai?
Tôi đang ăn trưa với em gái tôi.
Chị đang ăn tối với ai?
Tôi đang ăn tối với chồng tôi.
- 17 Đứa con trai đang đi thăm bà ngoại.
Cô con gái đang đi thăm bạn.
Người đàn bà đang đi tham quan Pari.
Người đàn ông đang đi tham quan Matxcova.
- 18 Con đang làm gì?
Con đang chơi trò chơi với em.
Cháu đang làm gì?
Cháu đang đi thăm bà nội ở bệnh viện.
- 19 Em đang đi thăm bạn.
Gia đình này đang đi tham quan Rôma.
Người chồng và vợ đang đi tham quan Bắc Kinh.
Đứa con trai đang đi thăm ông ngoại.
- 20 Bố mẹ và hai đứa con đang đi tham quan New York.
Những người đàn bà đang đi tham quan Nhật Bản.
Cô ấy đang đi thăm bố mẹ.
Chúng em đang đi thăm ông nội.
- 21 Đây là gia đình tôi.
Đây là ngôi nhà của chúng tôi.
Đây là những khách mời của chúng tôi.
Đây là gia đình tôi.
Đây là ngôi nhà của chúng tôi.
Đây là những khách mời của chúng tôi.
- 22 Họ là khách trọ.
Tôi đang làm việc. Tôi không phải là khách trọ.
Anh ấy là khách trọ.
- 23 Khách mời của chúng tôi ở ngoài cửa.
Những khách mời của chúng tôi đang ngồi ở trong phòng khách.
Chúng tôi đang ăn tối với khách mời.
Chúng tôi đang chơi trò chơi với khách mời.
- 24 Chào mừng anh chị đến nhà chúng tôi!
Chào mừng anh chị đến nhà hàng của chúng tôi!
Chào mừng anh chị đến Việt Nam!
- 25 Chào mừng anh chị đến nhà hàng của chúng tôi.
Cảm ơn anh.
Chào mừng các chị đến nhà chúng tôi.
Cảm ơn chị.
- 26 Chào chị.
Chào anh.
Chị từ đâu đến?
Tôi từ nước Nga đến.
Chào mừng chị đến Việt Nam.
Cảm ơn anh.
- 27 Những khách mời đang ở ngoài cửa.
Chào anh chị!
Chào mừng các anh chị đến nhà chúng tôi!
Cảm ơn anh.
- 28 Người đàn bà đang uống cà phê.
Người đàn ông đang uống hoa.
Người đàn bà đang ném thử cơm.
Họ đang ném thử bánh mì.

3.2 Tiếp tục

- 29 Đứa con trai đang nếm thử quả táo.
Người đàn ông đang ngửi sữa.
Đứa con gái đang ngửi hoa.
Người đàn bà đang nếm thử bánh mì.
- 30 Họ đang nếm thử cơm.
Cơm ngon.
Người đàn ông đang nếm thử cà phê.
Cà phê dở.
- 31 Bánh mì ngon.
Bánh sandwich dở.
Táo ngon.
Trứng dở.
- 32 Hoa thơm.
Tất hôi.
Trà thơm.
Cá hôi.
- 33 Cái này hôi.
Cái này thơm.
Cái này ngon.
Cái này dở.
- 34 Áo sơ mi này thơm.
Cà phê này thơm.
Áo sơ mi này hôi.
Cà phê này hôi.
- 35 bốn ngón tay
ba bàn tay
mười ngón chân
một bàn chân
- 36 một bàn tay
những ngón tay
một bàn chân
những ngón chân
- 37 Bàn chân ở trên cỏ.
Các ngón chân ở dưới nước.
Hai bàn tay ở trên cửa sổ.
Các ngón tay ở trên bàn.
- 38 một ngôi nhà vào mùa đông
một công viên vào mùa xuân
một thành phố vào mùa hè
một cái cây vào mùa thu
- 39 mùa xuân
mùa hè
mùa thu
mùa đông
- 40 Đây là một cái cây vào mùa đông.
Đây là một cái cây vào mùa xuân.
Đây là một cái cây vào mùa hè.
Đây là một cái cây vào mùa thu.
- 41 Đây là nhà của tôi vào mùa đông.
Đây là nhà của tôi vào mùa hè.
Đây là mũ của tôi vào mùa đông.
Đây là mũ của em vào mùa hè.
- 42 Chào anh. Tôi tên là David Brown. Anh tên là gì?
Tôi tên là Michael Levy.
Rất vui được gặp anh.
- 43 Anh sống ở đâu?
Tôi sống ở trong ngôi nhà màu đỏ.
Anh làm việc ở đâu?
Tôi làm việc ở nhà hàng.
Khi nào anh làm việc?
Thứ hai, thứ ba và thứ năm, tôi làm việc.
- 44 Chào chị.
Chào chị.
Con của chị bao nhiêu tuần tuổi?
Con tôi chín tuần tuổi.
Con trai của chị bao nhiêu tháng tuổi?
Con trai tôi mười tám tháng tuổi.

3.3 Bài học chính

- 01 Ông ấy đang viết thư.
Cô ấy đang đọc báo.
Anh ấy đang nói.
Bà ấy đang nói.
- 02 Người đàn ông đang đọc tiếng Trung Quốc.
Người đàn bà đang đọc tiếng Anh.
Đứa con trai đang viết tiếng Ả Rập.
Đứa con gái đang viết tiếng Việt.
- 03 Ông ấy đang viết tiếng Ả Rập.
Ông ấy đang đọc tiếng Ả Rập.
Ông ấy đang nói tiếng Ả Rập.
Cô ấy đang viết tiếng Trung Quốc.
Cô ấy đang đọc tiếng Trung Quốc.
Cô ấy đang nói tiếng Trung Quốc.
- 04 Cô con gái đang nói tiếng Anh.
Đứa con trai đang nói tiếng Việt.
Người đàn ông đang nói tiếng Anh.
Người đàn bà đang nói tiếng Việt.
- 05 Ông ấy đang viết tiếng Việt.
Ông ấy đang đọc tiếng Việt.
Ông ấy đang nói tiếng Việt.
- 06 Tôi đang đọc tiếng Trung Quốc.
Tôi đang viết tiếng Trung Quốc.
Tôi đang đọc tiếng Việt.
Tôi đang viết tiếng Việt.
- 07 Người đàn ông từ nước Úc đến.
Người đàn bà từ nước Nga đến.
Cô con gái từ nước Nhật Bản đến.
Đứa con trai từ Việt Nam đến.
- 08 Chó, mèo và ngựa là những con vật.
Đàn ông, đàn bà, con gái và con trai là người.
- 09 Đây là một con vật.
Đây là một người.
Đây là những con vật.
Đây là người.
- 10 Người Ai Cập nói tiếng Ả Rập.
Người Trung Quốc nói tiếng Trung Quốc.
Người Việt Nam nói tiếng Việt.
Người Úc nói tiếng Anh.
- 11 Người đàn bà này từ Trung Quốc đến. Cô ấy nói tiếng Trung Quốc.
Con vật này ở Trung Quốc. Nó không nói tiếng Trung Quốc.
Người đàn ông này từ nước Úc đến. Anh ấy nói tiếng Anh.
Con vật này ở nước Úc. Nó không nói tiếng Anh.
- 12 Người này nói tiếng Trung Quốc.
Người này nói tiếng Ả Rập.
Người này nói tiếng Anh.
Người này nói tiếng Việt.
- 13 Tôi nói tiếng Trung Quốc.
Tôi nói tiếng Ả Rập.
Tôi nói tiếng Anh.
Tôi nói tiếng Việt.
- 14 Anh có biết nói tiếng Ả Rập không?
Có. Tôi biết nói tiếng Ả Rập.
Bạn có biết nói tiếng Trung Quốc không?
Không. Mình không biết nói tiếng Trung Quốc.
- 15 Xin lỗi chị, chị có biết nói tiếng Trung Quốc không?
Không. Tôi không biết nói tiếng Trung Quốc.
Xin lỗi chị, chị có biết nói tiếng Trung Quốc không?
Có. Tôi biết nói tiếng Trung Quốc.
- 16 Xin lỗi anh.
Anh có biết nói tiếng Anh không?
Có. Tôi biết nói tiếng Anh.
Xin lỗi chị.
Chị có biết nói tiếng Việt không?
Có. Tôi biết nói tiếng Việt.
- 17 mười chiếc dây lưng
hai mươi cái chén
ba mươi quả bóng
bốn mươi cái đĩa
năm mươi cái cà vạt
sáu mươi cái mũ

3.3 Tiếp tục

- 18 mười
hai mươi
ba mươi
bốn mươi
năm mươi
sáu mươi
- 19 hai mươi cái chén
hai mươi mốt cái chén
hai mươi hai cái chén
hai mươi ba cái đĩa
hai mươi bốn cái đĩa
hai mươi lăm cái đĩa
- 20 ba mươi bốn cái bát
ba mươi lăm cái bát
ba mươi sáu cái bát
ba mươi bảy cái đĩa
ba mươi tám cái đĩa
ba mươi chín cái đĩa
- 21 bốn mươi bốn
bốn mươi lăm
bốn mươi sáu
bốn mươi bảy
bốn mươi tám
bốn mươi chín
- 22 bốn mươi
bốn mươi mốt
bốn mươi hai
bốn mươi ba
bốn mươi bốn
bốn mươi lăm
bốn mươi sáu
bốn mươi bảy
bốn mươi tám
bốn mươi chín
- 23 mười
hai mươi
ba mươi
bốn mươi
năm mươi
sáu mươi
- 24 Anh bao nhiêu tuổi?
Tôi bốn mươi lăm tuổi.
Anh ấy bao nhiêu tuổi?
Anh ấy ba mươi tuổi.
Anh bao nhiêu tuổi?
Tôi ba mươi lăm tuổi.
- 25 Chúng ta có bao nhiêu cái đĩa?
Chúng ta có mười cái đĩa.
Anh chị có bao nhiêu cái đĩa?
Chúng tôi có mười cái đĩa.
- 26 Chúng ta có bao nhiêu cái bát?
Chúng ta có hai mươi cái bát.
Anh chị có bao nhiêu cái bát?
Chúng tôi có hai mươi cái bát.
- 27 Chúng ta có bao nhiêu cái đĩa?
Chúng ta có hai mươi bốn cái đĩa.
Chúng ta có bao nhiêu cái bát?
Chúng ta có bốn mươi lăm cái bát.
Có bao nhiêu khách mời?
Có ba mươi khách mời.
- 28 Chúng tôi là thầy giáo.
Chúng ta là thầy giáo.
Tôi đang dạy tiếng Anh.
Anh ấy đang dạy tiếng Ả Rập.
Cô ấy đang dạy tiếng Trung Quốc.
Chị đang dạy tiếng Việt à?
- 29 Ông ấy đang dạy tiếng Ả Rập.
Ông ấy đang dạy tiếng Anh.
Cô ấy đang dạy tiếng Trung Quốc.
Ông ấy đang dạy tiếng Việt.
- 30 Tôi đang học tiếng Trung Quốc.
Anh ấy đang học tiếng Ả Rập.
Họ đang học tiếng Anh.
Chúng tôi đang học tiếng Việt.
- 31 Tôi đang dạy tiếng Anh.
Chị đang học tiếng Anh.
Anh đang dạy tiếng Ả Rập.
Chúng tôi đang học tiếng Ả Rập.

3.4 Bài học chính

- 32 Ai là cô giáo của cháu?
Cô Li là cô giáo của cháu ạ.
Ai là thầy giáo của chị?
Ông Haddad là thầy giáo của tôi.
- 33 Tôi đang dạy tiếng Trung Quốc.
Chúng tôi đang học tiếng Trung Quốc.
Tôi đang dạy tiếng Việt.
Tôi đang học tiếng Việt.
- 34 Em tên là Reem.
Em nói tiếng Ả Rập, nhưng em đang học tiếng Anh.
Đây là thầy giáo của em. Thầy giáo tên là Haddad.
- 35 Tôi tên là Lin.
Bố mẹ tôi từ Trung Quốc đến.
Chúng tôi sống ở New York.
Bố mẹ tôi không nói tiếng Anh.
Tôi nói tiếng Anh và tiếng Trung Quốc.
Tôi đang học tiếng Việt.
- 01 Đứa con trai vừa ngủ dậy.
Người chồng đang đánh thức vợ.
Người đàn ông đang đánh thức bạn.
Đứa con gái vừa ngủ dậy.
- 02 Đứa con trai vừa ngủ dậy.
Người đàn bà vừa ngủ dậy.
Đứa con gái vừa ngủ dậy.
Người đàn ông vừa ngủ dậy.
- 03 Người đàn bà đang đánh thức đứa con gái.
Người đàn bà vừa ngủ dậy.
Người đàn ông vừa ngủ dậy.
Người đàn ông đang đánh thức đứa con trai.
- 04 Em ấy đang rửa bát.
Em ấy đang rửa bát.
Ông ấy đang rửa xe ô tô.
Họ đang rửa xe ô tô.
- 05 Đứa con gái đang rửa mặt.
Người đàn bà đang rửa mặt.
Người đàn ông đang rửa mặt.
- 06 Người đàn ông đang giặt quần.
Người đàn bà đang giặt áo len.
Đứa con trai đang giặt áo phông.
- 07 Tôi đang giặt đôi tất.
Họ đang rửa bát.
Ông ấy đang giặt áo phông.
Em đang rửa tay.
- 08 Cô ấy đang giặt váy.
Em ấy đang rửa tay.
Tôi đang giặt áo.
Em ấy đang rửa mặt.
- 09 Quả bóng ở trên bàn chân của anh ấy.
Quả bóng ở trên ngón tay của anh ấy.
Quả bóng ở trên mặt của anh ấy.
- 10 Con phố ướt.
Những cái áo khô.
Những con chó ướt.
Con mèo khô.

3.4 Tiếp tục

- 11 Những con ngựa ướt.
Những con ngựa khô.
Tóc của cô ấy ướt.
Tóc của em ấy khô.
- 12 Đôi tất bẩn.
Cái áo sạch.
Mặt của em ấy bẩn.
Mặt của anh ấy sạch.
- 13 Cái áo bẩn.
Cái áo ướt.
Cái áo sạch và khô.
- 14 Mẹ đang ở đâu, chị?
Mẹ đang ở trong phòng tắm.
Bố đang ở đâu, anh?
Bố đang ở trong bếp.
- 15 Tại sao mẹ rửa tay?
Mẹ rửa tay tại vì tay mẹ bẩn.
Tại sao chị mặc áo len?
Tôi mặc áo len tại vì tôi lạnh.
- 16 Tại sao bố ở trong bếp, chị?
Bố ở trong bếp tại vì bố đang nấu ăn.
Tại sao anh uống nước?
Tôi uống nước tại vì tôi khát nước.
- 17 Tại sao mẹ ở trong phòng tắm?
Mẹ ở trong phòng tắm tại vì mẹ đang rửa tay.
Tại sao mẹ rửa tay?
Mẹ rửa tay tại vì tay mẹ bẩn.
- 18 một cái bàn chải đánh răng
một cái bàn chải đánh răng
một cái bàn chải đánh răng
kem đánh răng
kem đánh răng
răng
- 19 một cái bàn chải tóc
một cái bàn chải tóc
một cái bàn chải tóc
xà phòng
xà phòng
một cái khăn tắm
- 20 một cái bàn chải đánh răng
kem đánh răng
răng
một cái bàn chải tóc
xà phòng
một cái khăn tắm
- 21 Người đàn bà đang chải tóc.
Người đàn ông đang đánh răng.
Những đứa con gái đang chải tóc.
Những đứa con trai đang đánh răng.
- 22 Em đang đánh răng.
Em ấy đang chải tóc.
Họ đang rửa tay.
Em ấy đang đánh răng.
- 23 Cô ấy đang mua bàn chải tóc.
Họ đang rửa tay với xà phòng.
Em có một cái bàn chải đánh răng màu xanh.
- 24 Người mẹ đang đánh thức con gái.
Đứa con gái đang chải tóc.
Anh trai đang đánh răng.
Người bố đang rửa mặt.
- 25 Tôi rửa tay trước khi ăn trưa.
Tôi đánh răng sau khi ăn sáng.
Tôi uống cà phê sau khi ăn tối.
- 26 một cái gối
một cái gối
một cái gối
một cái khăn trải giường
một cái khăn trải giường
một cái chăn
- 27 một cái khăn trải giường
một cái gối
một cái chăn
một cái khăn tắm
- 28 Em đang ở dưới cái chăn.
Khăn trải giường ở trên giường.
Con mèo đang ở trên cái gối.
Khăn tắm ở trong phòng tắm.

3.5 Những mốc quan trọng

- 29 Khăn trải giường màu hồng sạch.
Gối màu hồng sạch.
Chăn màu hồng sạch.
Khăn tắm màu hồng sạch.
- 30 Tại sao con chó hôi?
Tại vì nó bẩn và ướt.
Tại sao khăn trải giường thơm?
Tại vì nó sạch.
- 31 Tại sao họ ở trong phòng ăn?
Tại vì họ đang ăn tối.
Tại sao họ ở trong bếp?
Tại vì họ đang rửa bát.
Tại sao họ ở trong phòng khách?
Tại vì họ đang xem tivi.
- 32 Bố mẹ đang đọc báo ở trong phòng khách.
Người đàn bà đang ngủ ở trong phòng ngủ.
Đứa con gái đang đọc sách ở trong phòng ngủ.
Đứa con trai đang ngủ ở trong phòng khách.
- 33 Cô đang mua gì?
Tôi đang mua hoa.
Cô đang mua bao nhiêu bông hoa?
Tôi đang mua chín bông hoa.
Tại sao cô đang mua hoa?
Tôi đang mua hoa tại vì trưa nay, tôi đi thăm bà ngoại tôi.
Bà ngoại của cô sống ở đâu?
Bà ngoại tôi sống ở New York.
- 01 Chào Jane.
Chào chị.
- 02 Chị có bao nhiêu cái bát?
Tôi có hai cái bát.
- 03 Chúng ta ăn ở bên ngoài à?
Không. Chúng ta ăn ở bên trong.
- 04 Có thơm không?
Thơm.
- 05 Có ngon không?
Ngon!
- 06 Đây là cái gì?
Đây là cơm.
- 07 Chào chị!
Chào các chị!
- 08 Chào cô!
Chào ông bà!
- 09 Ông có khỏe không?
Tôi khỏe.
- 10 Đây là bạn tôi, chị Anna.
Chị ấy từ nước Nga đến.
- 11 Bà có biết nói tiếng Việt không?
Có. Tôi biết nói tiếng Việt.
- 12 Rất vui được gặp bà.
Rất vui được gặp cô.
- 13 Bà làm việc ở đâu?
Tôi làm việc ở trường học.
- 14 Cô làm việc ở đâu?
Tôi làm việc ở bệnh viện.
- 15 Chị có chơi bóng đá không?
Có. Tôi chơi bóng đá.
- 16 Anh có chơi bóng đá không?
Có. Tôi chơi bóng đá.

3.5 Tiếp tục

- 17 Khi nào anh chơi?
Tôi chơi vào buổi tối.
- 18 Anh chơi ở đâu?
Tôi chơi ở trong công viên.
- 19 Chào chị.
Chào anh.
- 20 Chào cô.
Chào ông bà.
- 21 Chị đang ở đâu?
Tôi đang ở trong bếp.
- 22 Chị đang làm gì?
Tôi đang rửa bát.
- 23 Tại sao chị rửa bát?
Tôi rửa bát tại vì tôi là bạn của chị.

4.1 Bài học chính

- 01 Những người đàn bà có ô.
Ông ấy có chiếc vé.
Bà ấy có cái kính mát.
Những người đàn ông có cái thang.
- 02 một cái ô
một chiếc vé
một cái kính mát
một cái thang
- 03 Ông ấy cần cái thang.
Em ấy cần cái khăn tắm.
Cô ấy cần xà phòng.
Em ấy cần kính mát.
- 04 Cô ấy cần tiền.
Ông ấy có tiền.
Tiền ở trên bàn.
- 05 Ông ấy cần tiền.
Cô ấy có tiền.
Ông ấy cần cái ô.
Cô ấy có cái ô.
- 06 Tôi có kính mát.
Tôi cần kính mát.
Chị có vé.
Chị có cần vé không?
- 07 Anh có cần chìa khóa không?
Ừ, anh cần chìa khóa.
Con có cần tiền không?
Vâng, con cần tiền ạ.
- 08 đồ nữ trang
đồ nữ trang
đồ nữ trang
quần áo
quần áo
đồ chơi
- 09 hoa quả
hoa quả
hoa quả
rau
rau
thịt

- 10 thịt
rau
hoa quả
đồ chơi
quần áo
đồ nữ trang
- 11 Họ đang mua thịt.
Anh ấy đang mua quần áo.
Cô ấy đang mua đồ chơi.
Họ đang mua rau.
- 12 Chiếc xe ô tô màu xanh này mới.
Ngôi nhà màu trắng này cũ.
Ngôi nhà màu đỏ này mới.
Chiếc xe ô tô màu xanh này cũ.
- 13 một chiếc tivi cũ
một chiếc tivi mới
một cái điện thoại cũ
một cái điện thoại mới
- 14 Ông ấy bán hoa quả.
Ông ấy bán xe ô tô.
Cô ấy bán hoa quả và rau.
Cô ấy bán hoa.
- 15 Cô ấy bán cái mũ cũ.
Cô ấy bán chiếc xe ô tô cũ.
Tôi bán cái ô mới.
Tôi bán chiếc xe ô tô mới.
- 16 Anh ấy đang mua một cái mũ cũ.
Ông ấy đang mua một chiếc xe ô tô cũ.
Tôi đang mua một cái ô mới.
Tôi đang mua một chiếc xe ô tô mới.
- 17 Cửa hàng này bán đồ nữ trang cũ.
Cửa hàng này bán đồ nữ trang mới.
Cửa hàng này bán sách cũ.
Cửa hàng này bán sách mới.
- 18 cửa hàng thực phẩm
cửa hàng thực phẩm
cửa hàng thực phẩm
cửa hàng dụng cụ
cửa hàng dụng cụ
cửa hàng nữ trang
- 19 cửa hàng thực phẩm
cửa hàng dụng cụ
cửa hàng nữ trang
- 20 Họ đang mua sắm ở cửa hàng thực phẩm.
Cô ấy đang mua sắm ở cửa hàng dụng cụ.
Ông ấy đang mua sắm ở cửa hàng nữ trang.
- 21 Tôi đang đọc sách.
Anh ấy đang mua thuốc.
Các em ấy đang ăn sôcôla.
Cô ấy đang bán bánh ngọt.
- 22 Họ đang mua rau ở cửa hàng thực phẩm.
Cô ấy đang mua thuốc ở hiệu thuốc.
Mẹ đang mua bánh ngọt ở cửa hàng bánh.
Cô ấy đang mua sách ở hiệu sách.
- 23 Anh ấy đang mua sách ở hiệu sách.
Tôi đang mua thang ở cửa hàng dụng cụ.
Chúng tôi đang bán đồ nữ trang ở cửa hàng nữ trang.
Bà ấy đang bán thuốc ở hiệu thuốc.
- 24 sôcôla
một cái bánh ngọt
thuốc
một hiệu thuốc
một hiệu sách
một cửa hàng bánh
- 25 một chiếc tivi hỏng
một đồ chơi hỏng
một cái đài hỏng
một cái điện thoại hỏng
- 26 Tivi của tôi bị hỏng.
Đồ chơi của em bị hỏng.
Thang của tôi không bị hỏng.
Kính của tôi không bị hỏng.
- 27 Em ấy muốn sôcôla.
Em ấy muốn đồ chơi.
Bà ấy muốn đồ nữ trang.
Con chó muốn thịt.
- 28 Em ấy cần một cái áo khoác.
Cô ấy muốn cái áo khoác tím.
Ông ấy cần cái kính.
Anh ấy muốn cái kính đỏ.

4.1 Tiếp tục

- 29 Xin lỗi bà, cửa hàng thực phẩm ở đâu ạ?
Cửa hàng thực phẩm ở gần cầu.
Xin lỗi bà, cửa hàng bánh ở đâu ạ?
Cửa hàng bánh ở phố Pine.
- 30 Xin lỗi bà, tôi cần thuốc. Hiệu thuốc ở đâu ạ?
Hiệu thuốc ở gần bệnh viện.
Xin lỗi cô, tôi muốn một quyển sách. Hiệu sách ở đâu ạ?
Hiệu sách ở gần công viên.
- 31 Cô ấy muốn đồ nữ trang, nhưng cô ấy không cần đồ nữ trang.
Em ấy muốn bánh ngọt, nhưng em ấy không cần bánh ngọt.
Bà ấy cần kính, nhưng bà ấy không muốn kính.
Em ấy cần thuốc, nhưng em ấy không muốn thuốc.
- 32 Tôi cần một chiếc tivi mới.
Tại sao anh cần chiếc tivi mới?
Tại vì chiếc tivi cũ của tôi bị hỏng.
Tôi cần một cái ô mới.
Tại sao chị cần cái ô mới?
Tại vì cái ô cũ của tôi bị hỏng.
- 33 Chị đang mua gì?
Tôi đang mua hoa quả và sôcôla.
Chị đang mua gì?
Tôi đang mua thịt và rau.
- 34 Xin lỗi cô, đây có phải là hiệu thuốc không?
Không. Đây là hiệu sách. Hiệu thuốc ở trên phố Elm.
Xin lỗi cô, đây có phải là cửa hàng bánh không?
Không. Đây là cửa hàng thực phẩm. Cửa hàng bánh ở gần công viên.
- 35 Cửa hàng dụng cụ ở đâu?
Cửa hàng dụng cụ ở gần hiệu sách.
Anh cần gì?
Tôi cần một cái thang mới.
Tại sao anh cần cái thang mới?
Tại vì cái thang cũ của tôi bị hỏng.

4.2 Bài học chính

- 01 một vở kịch
một vở kịch
một vở kịch
một buổi hòa nhạc
một buổi hòa nhạc
một bộ phim
- 02 Đưa con trai và bố đang xem phim.
Họ đang xem kịch.
Người đàn ông và người đàn bà đang nghe hòa nhạc.
Họ đang nghe đài.
- 03 bóng đá
bóng đá
bóng đá
gôn
gôn
quần vợt
- 04 một buổi hòa nhạc
một vở kịch
một bộ phim
bóng đá
quần vợt
gôn
- 05 những quả cam
nước hoa quả
trà
những củ cà rốt
- 06 Đưa con gái đang uống nước hoa quả.
Người đàn ông và người đàn bà đang uống trà.
Người đàn ông đang ăn cà rốt.
Người đàn bà đang ăn cam.
- 07 Em ấy thích bóng đá.
Em ấy không thích cà rốt.
Em ấy thích ngựa.
Em ấy không thích nước hoa quả.
- 08 Ông ấy thích chơi golf.
Em ấy không thích chơi quần vợt.
Họ thích uống trà.
Em ấy không thích đi giày màu đỏ.

- 09 Anh ấy thích buổi hòa nhạc này.
Anh ấy không thích buổi hòa nhạc này.
Anh ấy thích cam.
Ông ấy không thích cam.
- 10 Em ấy thích chạy.
Cô ấy thích đọc sách.
Ông ấy thích nấu ăn.
Em ấy thích bơi.
- 11 Những người đàn bà đang chơi gôn.
Những người đàn bà đang chơi bóng đá.
Những người đàn bà đang chơi quần vợt.
- 12 Em ấy không thích chơi bóng đá.
Anh ấy thích chơi bóng đá.
Em ấy không thích chơi quần vợt.
Cô ấy thích chơi quần vợt.
- 13 Anh thích làm gì?
Tôi thích chơi bóng đá.
Chị thích làm gì?
Tôi thích đọc sách.
- 14 Chị thích làm gì?
Tôi thích nghe đài.
Chị thích làm gì?
Tôi thích nấu ăn.
- 15 Đứa con trai có nhiều nước hoa quả hơn mẹ.
Đứa con gái có nhiều cam hơn mẹ.
Thầy giáo có nhiều sách hơn học sinh.
Đứa con gái có nhiều bánh ngọt hơn bố.
- 16 Người đàn ông có ít trà hơn vợ.
Đứa con gái có ít bánh mì hơn đứa con trai.
Người đàn ông có ít táo hơn đứa con gái.
Đứa con trai có ít sách hơn người đàn bà.
- 17 Người đàn bà có ít nước hoa quả hơn con trai.
Đứa con trai có nhiều sữa hơn người đàn ông.
Người đàn bà có nhiều chó hơn người đàn ông.
Đứa con gái có ít đồ chơi hơn đứa con trai.
- 18 Người đàn ông có nhiều bánh mì hơn vợ.
Người đàn ông có ít bánh mì hơn vợ.
Người đàn bà có nhiều tiền hơn chồng.
Người đàn bà có ít tiền hơn chồng.
- 19 Con vật nào to?
Con vật này to.
Con vật nào nhỏ?
Con vật này nhỏ.
Hoa quả nào màu đỏ?
Hoa quả này màu đỏ.
Hoa quả nào màu xanh?
Hoa quả này màu xanh.
- 20 Đồ chơi nào to?
Đồ chơi màu xanh to.
Đồ chơi nào nhỏ?
Đồ chơi màu vàng nhỏ.
Cái áo nào màu nâu?
Cái áo to màu nâu.
Cái áo nào màu hồng?
Cái áo nhỏ màu hồng.
- 21 Tôi thích quần vợt hơn bóng đá.
Tôi thích táo hơn cam.
Tôi thích sữa hơn nước hoa quả.
Tôi thích trà hơn cà phê.
- 22 Chị thích đôi giày nào hơn?
Tôi thích giày màu xanh da trời hơn giày màu xanh lá cây.
Chị thích cái áo nào hơn?
Tôi thích cái áo màu đen hơn cái áo màu xanh.
- 23 Chị thích chiếc xe đạp nào hơn?
Tôi thích chiếc xe đạp màu xanh hơn chiếc xe đạp màu hồng.
Anh thích cái áo đầm nào hơn?
Tôi thích cái áo đầm màu đỏ hơn cái áo đầm màu trắng.
- 24 Anh thích ngôi nhà nào hơn?
Tôi thích nhà mới hơn nhà cũ.
Anh thích chiếc xe ô tô nào hơn?
Tôi thích chiếc xe ô tô cũ hơn chiếc xe ô tô mới.
- 25 năm đô la
mười euro
mười lăm bảng

4.2 Tiếp tục

- 26 Cái áo giá mười hai bảng.
Quyển sách giá mười lăm đô la.
Cái kính mắt giá hai mươi euro.
- 27 Cà rốt giá bao nhiêu tiền?
Cà rốt giá ba đô la.
Trà giá bao nhiêu tiền?
Trà giá hai euro.
Vé xem phim giá bao nhiêu tiền?
Vé xem phim giá chín bảng.
- 28 Vé nghe hòa nhạc giá bao nhiêu tiền?
Giá bốn mươi euro.
Bánh sandwich giá bao nhiêu tiền?
Giá ba bảng.
Nước cam giá bao nhiêu tiền?
Giá một đô la.
- 29 Tivi giá đắt hơn kính mắt.
Mũ giá rẻ hơn áo khoác.
Vé nghe hòa nhạc giá đắt hơn vé xem phim.
Báo giá rẻ hơn sách.
- 30 Quần màu xanh da trời giá đắt hơn quần màu
xanh lá cây.
Xe đạp tím giá rẻ hơn xe đạp vàng.
Điện thoại đen giá đắt hơn điện thoại trắng.
Kính đen giá rẻ hơn kính đỏ.
- 31 Chị thích cái váy nào hơn?
Tôi thích cái váy xanh hơn cái váy trắng.
Cái áo sơ mi xanh giá bao nhiêu tiền?
Giá bảy euro.
- 32 Chị thích cái áo len nào hơn?
Tôi thích cái áo len xám hơn cái áo len tím.
Cái áo len xám giá bao nhiêu tiền?
Giá hai mươi chín đô la.
- 33 Anh thích làm gì?
Tôi thích chơi bóng đá.
Anh thích đôi giày nào?
Tôi thích đôi giày đen.
Đôi giày giá bao nhiêu tiền?
Giá sáu mươi euro.

4.3 Bài học chính

- 01 kim loại
kim loại
kim loại
gỗ
gỗ
giấy
- 02 nhựa
nhựa
nhựa
giấy
giấy
gỗ
- 03 gỗ
giấy
kim loại
nhựa
- 04 Cái bàn này làm bằng gỗ.
Cái ghế này làm bằng nhựa.
Chiếc vé này làm bằng giấy.
Cái thang này làm bằng kim loại.
- 05 một cái bát gỗ
một cái đĩa nhựa
một cái bát nhựa
một cái đĩa gỗ
- 06 Cái này làm bằng gỗ.
Cái này làm bằng nhựa.
Cái này làm bằng giấy.
Cái này làm bằng kim loại.
- 07 Đồng xu làm bằng kim loại.
Thẻ tín dụng làm bằng nhựa.
Séc làm bằng giấy.
- 08 Các em ấy đang trả bằng những đồng xu.
Bà ấy đang trả bằng séc.
Ông ấy đang trả bằng thẻ tín dụng.
Tôi đang trả bằng tiền mặt.
- 09 Chị có muốn trả bằng séc không?
Không. Tôi muốn trả bằng tiền mặt.
Anh có muốn trả bằng thẻ tín dụng không?
Không. Tôi muốn trả bằng séc.
Chị có muốn trả bằng tiền mặt không?
Không. Tôi muốn trả bằng thẻ tín dụng.

- 10 Cái ghế gỗ giá bao nhiêu tiền?
Cái ghế gỗ giá sáu mươi bảng.
Cái ghế nhựa giá bao nhiêu tiền?
Cái ghế nhựa giá bốn bảng.
- 11 Cái ghế gỗ đắt.
Cái ghế nhựa rẻ.
Cái bát kim loại đắt.
Cái bát giấy rẻ.
- 12 Đồ nữ trang này đắt.
Đồ nữ trang này rẻ.
Cái máy ảnh này đắt.
Cái máy ảnh này rẻ.
- 13 Chiếc xe ô tô này rẻ.
Chiếc xe ô tô này đắt.
Cái áo đầm này rẻ.
Cái áo đầm này đắt.
- 14 Chiếc tivi này nặng.
Cái bàn này nặng.
Đồng xu này nhẹ.
Cái khăn trải giường này nhẹ.
- 15 Cái ghế này nhẹ.
Chiếc máy tính này nhẹ.
Cái giường này nặng.
Chiếc tivi này nặng.
- 16 Những cái này nhanh.
Những cái này chậm.
Con này nhanh.
Con này chậm.
- 17 Chiếc xe ô tô này nhanh.
Con vật này chậm.
Con ngựa nâu nhanh.
Xe đạp này chậm.
- 18 Cái này nhanh.
Cái này nhẹ.
Cái này nặng.
Con này chậm.
- 19 Con này nhanh.
Con này nhanh hơn.
Con này chậm.
Con này chậm hơn.
- 20 Sách của tôi nặng.
Sách của anh ấy nặng hơn.
Cái bát nhựa này nhẹ.
Cái bát giấy này nhẹ hơn.
- 21 Cái máy ảnh này nhỏ.
Cái máy ảnh này nhỏ hơn.
Cái máy ảnh này nhỏ nhất.
Ngôi nhà này to.
Ngôi nhà này to hơn.
Ngôi nhà này to nhất.
- 22 Người đàn ông già có tóc bạc.
Người đàn bà già có tóc bạc.
Người đàn bà trẻ có tóc đen.
Người đàn ông trẻ có tóc xanh.
- 23 Người đàn ông già là thầy giáo.
Người đàn bà già là bác sĩ.
Người đàn bà trẻ là cô giáo.
Người đàn ông trẻ là bác sĩ.
- 24 Bác sĩ của em già.
Bác sĩ của tôi trẻ.
Tôi già.
Tôi trẻ.
- 25 Nhà của tôi to.
Nhà của tôi to hơn nhà của chị.
Máy tính của tôi nhỏ.
Máy tính của tôi nhỏ hơn máy tính của chị.
- 26 Cái máy ảnh này đắt.
Chiếc tivi này đắt hơn.
Chiếc máy tính này đắt nhất.
- 27 Người đàn ông có một ít bánh ngọt.
Người đàn bà có nhiều bánh ngọt hơn.
Đứa con gái có nhiều bánh ngọt nhất.
- 28 Người đàn bà có một ít bánh mì.
Người đàn ông có nhiều bánh mì hơn.
Cậu con trai có nhiều bánh mì nhất.
- 29 Cô ấy có vài quyển sách.
Bà ấy có nhiều sách hơn.
Cô ấy có nhiều sách nhất.
Ông ấy có vài cái bút.
Ông ấy có nhiều bút hơn.
Anh ấy có nhiều bút nhất.
- 30 Em ấy có vài quả táo.
Anh ấy có nhiều táo hơn.
Anh ấy có nhiều táo nhất.

4.4 Bài học chính

- 01 Em ấy có một ít tiền.
Cô ấy có ít tiền hơn.
Anh ấy có một ít bánh mì.
Anh ấy có ít bánh mì hơn.
- 02 Người đàn ông có một ít cơm.
Đứa con gái có ít cơm hơn.
Người đàn bà có ít cơm nhất.
Đứa con gái có một ít bánh ngọt.
Người đàn bà có ít bánh ngọt hơn.
Người đàn ông có ít bánh ngọt nhất.
- 03 Người đàn bà có một ít hoa quả.
Đứa con trai có nhiều hoa quả nhất.
Cô con gái có ít hoa quả hơn người đàn ông.
Đứa con gái có nhiều hoa quả hơn đứa con trai.
- 04 Những cái bút này giống nhau.
Những cái chén này khác nhau.
Những cái ghế này khác nhau.
Những đồ chơi này giống nhau.
- 05 Những cái cà vạt này giống nhau.
Những cái cà vạt này khác nhau.
Những đồng xu này giống nhau.
Những đồng xu này khác nhau.
- 06 Những áo này khác màu.
Những áo này cùng màu.
Những quả bóng này khác màu.
Những quả bóng này cùng màu.
- 07 Những cái đĩa này cùng màu.
Những cái bát này khác màu.
Những quả bóng này cùng màu.
Những quyển sách này khác màu.
- 08 Những cái chén này cùng cỡ.
Những cái chén này khác cỡ.
Những cái mũ này cùng cỡ.
Những cái mũ này khác cỡ.
- 09 Những cái mũ này cùng màu.
Những cái mũ này khác màu.
Những cái chén này cùng màu.
Những cái chén này khác màu.
- 10 Những cái điện thoại này cùng cỡ, nhưng khác màu.
Những cái điện thoại này cùng màu, nhưng khác cỡ.
Những cái khăn tắm này cùng cỡ, nhưng khác màu.
Những cái khăn tắm này cùng màu, nhưng khác cỡ.
- 11 Cái ghế này quá nhỏ.
Anh ấy quá cao.
Em quá thấp.
- 12 Cái bát này quá to.
Cái bát này quá nhỏ.
Chiếc xe đạp này quá to.
Chiếc xe đạp này quá nhỏ.
- 13 Cái áo này quá rộng.
Cái áo này quá chật.
Cái quần này quá rộng.
Cái quần này quá chật.
- 14 Quần jean này quá rộng.
Quần jean này quá chật.
Quần jean này vừa.
- 15 Giày này quá rộng.
Giày này quá chật.
Giày này vừa.
- 16 Áo đầm có vừa không?
Có. Nó vừa.
Áo sơ mi có vừa không?
Không. Nó quá rộng.
- 17 Áo đầm có vừa không?
Có. Nó vừa.
Kính có vừa không?
Không. Nó quá nhỏ.
Mũ có vừa không?
Không. Nó quá rộng.
- 18 Mũ của tôi quá rộng.
Kính của tôi quá nhỏ.
Kính của tôi quá to.
Mũ của tôi quá chật.
- 19 Anh có muốn áo phông này không?
Không. Tôi không muốn áo phông này.
Tại sao không?
Tại vì nó quá rộng.

- 20 Áo khoác có vừa không?
Không. Nó quá chật.
Áo khoác này rộng hơn.
- 21 Một vài quả bóng màu vàng.
Không có quả bóng nào màu vàng.
Tất cả các quả bóng đều màu vàng.
- 22 Một vài cái đĩa bằng nhựa.
Không có cái chén nào bằng giấy.
Tất cả các đồ chơi đều bằng kim loại.
Tất cả các đồ chơi đều bằng gỗ.
- 23 Một vài cái mũ màu đỏ.
Không có cái mũ nào màu đỏ.
Tất cả các cái mũ đều màu đỏ.
- 24 Không có bông hoa nào bằng nhựa.
Một vài bông hoa bằng nhựa.
Tất cả các bông hoa đều bằng giấy.
Một vài bông hoa bằng giấy.
- 25 Một vài đứa trẻ đang ngồi.
Tất cả những đứa trẻ đều đang ngồi.
Không có đứa trẻ nào đang ngồi.
- 26 Những đồng xu này cùng màu, nhưng khác cỡ.
Những đồng xu này cùng cỡ, nhưng khác màu.
Áo phông của chúng tôi cùng màu, nhưng khác cỡ.
Áo phông của chúng tôi cùng cỡ, nhưng khác màu.
- 27 Chị thích cái áo đầm nào hơn?
Tôi thích cái áo đầm màu đỏ hơn cái áo đầm màu xanh.
Chị thích cái áo đầm nào nhất?
Tôi thích cái áo đầm màu đen nhất.
- 28 Con thích con mèo nào?
Con thích tất cả các con mèo.
Con thích đồ chơi nào?
Con thích tất cả các đồ chơi.
- 29 Cửa sổ mở.
Cửa đóng.
Cửa mở.
Cửa sổ đóng.
- 30 Cửa mở.
Cửa đóng.
Cửa sổ mở.
Cửa sổ đóng.
- 31 Cửa hàng nữ trang mở cửa.
Hiệu sách mở cửa.
Hiệu thuốc đóng cửa.
Cửa hàng đồ chơi đóng cửa.
- 32 Cửa hàng thực phẩm mở cửa.
Cửa hàng thực phẩm đóng cửa.
Cửa hàng bánh mở cửa.
Cửa hàng bánh đóng cửa.
- 33 Chị có muốn bánh ngọt không?
Cảm ơn chị.
Không có gì ạ.
- 34 Xin lỗi anh. Cửa hàng thực phẩm có mở cửa không?
Có. Cửa hàng thực phẩm mở cửa.
Cảm ơn anh.
Không có gì ạ.
- 35 Cảm ơn chị.
Không có gì ạ.
Cảm ơn chị.
Không có gì ạ.
- 36 Hôm nay con bốn tuổi. Con muốn một cái bánh ngọt.
Con muốn cái bánh ngọt màu gì?
Con muốn một cái bánh ngọt màu xanh.
Con muốn cái bánh ngọt cỡ nào?
Con muốn cái bánh ngọt to nhất.
- 37 Hôm nay, con trai tôi bốn tuổi. Tôi cần một cái bánh ngọt.
Chị cần cái bánh ngọt màu gì?
Tôi cần cái bánh ngọt màu xanh.
Chị cần bánh ngọt cỡ nào?
Tôi cần cái bánh ngọt to nhất.
- 38 Đây là cái bánh ngọt màu xanh to nhất.
Cái bánh ngọt giá bao nhiêu tiền?
Giá hai mươi lăm đô la.
Cảm ơn chị.
Không có gì ạ.

Bảng chữ cái

A	a
Ă	ă
Â	â
B	b
C	c
D	d
Đ	đ
E	e
Ê	ê
G	g
H	h
I	i
K	k
L	l
M	m
N	n
O	o
Ô	ô
Ơ	ơ
P	p
Q	q
R	r
S	s
T	t
U	u
Ư	ư
V	v
X	x
Y	y

